VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1745/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông báo số 430/TB-VPCP ngày 23 tháng 10 năm 2023 Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp trực tuyến với 12 địa phương về đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thông qua Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại Tờ trình số 13942/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm báo cáo giải trình); Báo cáo thẩm định số 8654/BC-HĐTĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 10427/BKHĐT-QLQH ngày 11 tháng 12 năm 2023; Báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến thẩm định Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế tại Báo cáo số 4782/BC-SKHĐT ngày 14 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm phần lãnh thổ tỉnh Thừa Thiên Huế với diện tích tự nhiên trên đất liền 4.947,11 km^2, tại tọa độ địa lý từ 16^0 đến $16,8^0$ vĩ Bắc và từ 107^0 đến $108,2^0$ kinh Đông và phần không gian biển

được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tuân thủ và phù hợp định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia, vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

b) Tổ chức không gian phát triển theo hướng mô hình đô thị trực thuộc trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; gắn với các hành lang Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây, hành lang kinh tế đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị thông minh, thủy lợi và phòng chống thiên tai, hạ tầng các khu chức năng. Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư từ các thành phần kinh tế.

c) Phát huy các tiềm năng, lợi thế so sánh, vị trí chiến lược - cửa ngõ của hành lang kinh tế Đông - Tây với văn hóa, lịch sử đặc sắc, phong phú, trọng tâm là di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO công nhận cùng nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng với Sông Hương Núi Ngự, đầm phá Tam Giang - Cầu Hai; sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên, phát triển hài hòa với cảnh quan tự nhiên, bảo tồn hệ sinh thái rừng đầu nguồn, chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát huy vai trò, vị thế là đô thị trung tâm; trung tâm văn hóa, du lịch; y tế; khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, cấp quốc gia, khu vực Đông Nam Á, quốc tế.

d) Phát huy tối đa nhân tố con người, là nguồn lực quan trọng và mục tiêu của sự phát triển. Bồi đắp và phát huy giá trị di sản, văn hóa Huế, con người Huế để

hướng đến xây dựng trung tâm lớn, đặc sắc về văn hóa, du lịch; phát triển công nghệ cao về y học; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng trung tâm đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực; đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ cao. Chủ động, kiến tạo và tiếp tục đổi mới toàn diện, phát triển nhanh, bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy kinh tế số, kinh tế biển, kinh tế đô thị và công nghiệp văn hóa; giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa; giữa bảo tồn di sản và phát triển du lịch, chuyển hóa di sản thành nguồn lực; đảm bảo phát triển cân bằng, hài hòa và bình đẳng giữa các vùng lãnh thổ.

đ) Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; đến năm 2030 là đô thị di sản đặc trưng của Việt Nam; một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước; quốc phòng, an ninh được đảm bảo vững chắc; đời sống vật chất và tinh thần người dân đạt mức cao.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 9 - 10%/năm, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,5 - 4%/năm; công nghiệp xây dựng 10 -11%/năm; dịch vụ 11,5 - 12,5%/năm;

+ Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 5 - 7%; công nghiệp xây dựng chiếm khoảng 33 - 35%; dịch vụ chiếm khoảng 54 - 56% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 7 - 8%;

+ GRDP bình quân đầu người đạt 6.000 USD;

+ Đóng góp vào GRDP một số lĩnh vực kinh tế quan trọng: Kinh tế số khoảng 30%, kinh tế biển khoảng 35 - 40%; mức đóng góp năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP) trên 50%;

+ Tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân khoảng 10%/năm;

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 7 - 8%/năm;

+ Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70%;

+ Thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); Chỉ số chuyển đổi số (DTI).

- Về xã hội:

+ Tỷ lệ tăng dân số bình quân đạt 1,38%/năm; đến năm 2030 dân số toàn tỉnh đạt khoảng 1.300.000 người;

+ Diện tích nhà ở bình quân đầu người khoảng 33 m^2 sàn/người;

+ Số bác sỹ/1 vạn dân là 19 - 20 bác sỹ; số giường bệnh/1 vạn dân là 120 - 121 giường;

+ Duy trì chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh ở nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước;

+ Tuổi thọ trung bình người dân trên 75 tuổi;

+ Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2,1%; tỷ lệ hộ nghèo dưới 1%;

+ Tỷ lệ đạt trường chuẩn quốc gia trên 93%;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75 - 80%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 50 - 55%;

+ Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm 100%;

+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100% (trong đó phấn đấu 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu).

- Về môi trường:

+ Giữ vững tỷ lệ che phủ rừng 57% và nâng cao chất lượng rừng;

+ Tỷ lệ cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt toàn tỉnh đạt 100%;

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt gần 100%;

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt trên 60% tại các khu đô thị tập trung và trên 50% tại các địa phương;

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%;

+ Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%.

- Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: 95% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn "An toàn về an ninh trật tự", cơ sở vững mạnh toàn diện.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Thừa Thiên Huế - thành phố trực thuộc Trung ương với đặc trưng văn hóa, di sản, xanh, bản sắc Huế, thông minh, hướng biển, thích ứng và bền vững; là đô thị lớn thuộc nhóm có trình độ phát triển kinh tế ở mức cao của cả nước; thành phố Festival, trung tâm văn hóa - du lịch, giáo dục, khoa học công nghệ và y tế chuyên sâu của cả nước và châu Á; là điểm đến an toàn, thân thiện, hạnh phúc.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; trung tâm của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung và cả nước về văn hóa, du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ.

Xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng đô thị, giao thông, hạ tầng số đảm bảo sự hài hòa giữa kiến trúc với thiên nhiên và đặc thù của Huế.

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế: Hành lang kinh tế Bắc - Nam, Hành lang kinh tế Đông - Tây, Hành lang kinh tế đô thị hướng biển; các trung tâm động lực: thành phố Huế, Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và khu công nghiệp Phong Điền.

Khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Gắn phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

b) Các khâu đột phá phát triển

- Phát triển hệ thống đô thị di sản kết hợp đô thị hiện đại, thông minh trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản; phát huy lợi thế đô thị ven biển gắn với vị thế 04 trung tâm của vùng và cả nước với quy mô lớn, có sức cạnh tranh cao về kinh tế, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy nhanh tốc độ phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; trọng tâm ưu tiên phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, hạ tầng giao thông chiến lược, cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng logistics, hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế, hạ tầng đô thị. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động có kỹ năng đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Phát triển bền vững kinh tế biển, đầm phá; xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước, là cực tăng trưởng, động lực phát triển của vùng động lực miền Trung và cả nước với hệ thống cảng biển nước sâu Chân Mây đồng bộ, hiện đại gắn với phát triển chuỗi khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị biển - đầm phá Tam Giang - Cầu Hai đặc sắc của khu vực.

- Phát huy vai trò động lực quan trọng của Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng; đẩy nhanh tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện từ nguồn năng lượng xanh (LNG, năng lượng tái tạo,...); ưu tiên thu hút các dự án lớn sử dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả trong bảo tồn di sản Cố đô Huế, chuyển hóa hữu hiệu tài nguyên văn hóa, lịch sử, thiên nhiên thành động lực tăng trưởng, phát triển công nghiệp văn hóa, xây dựng hệ sinh thái dân sinh, văn hóa, lịch sử và tự nhiên hấp dẫn; bồi đắp, phát huy giá trị con người xứ Huế làm nền tảng và nguồn lực phát triển bền vững.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, bền vững, trong đó dịch vụ đóng vai trò chủ đạo với du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn; dịch vụ y tế chuyên sâu, giáo dục chất lượng cao, tài chính, ngân hàng, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hậu cần và vận tải, đào tạo nguồn nhân lực là nòng cốt; chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo là đột phá; công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao là nền tảng.

a) Ngành dịch vụ

Tập trung phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, một trong những trung tâm du lịch đặc sắc của khu vực Đông Nam Á; xứng tầm là trung tâm du lịch chất lượng cao, thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam. Phát triển các loại hình du lịch với sản phẩm đa dạng, đặc trưng, khác biệt, đẳng cấp như: văn hóa - di sản; sinh thái, nghỉ dưỡng, biển - đầm phá; vui chơi giải trí, thể thao; du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khám chữa bệnh; tâm linh; hội nghị hội thảo; trong đó du lịch văn hóa - di sản là chủ đạo, chú trọng phát triển du lịch chuyên đề với thương hiệu di sản Cố đô Huế, định vị phân khúc cao cấp với tính chất cung đình, mang đặc trưng riêng, độc đáo. Phát triển du lịch thông minh dựa trên nền tảng chuyển đổi số, du lịch xanh, bền vững.

Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế và có hàm lượng tri thức, công nghệ cao gắn với công nghệ số, kinh tế số như: Du lịch, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin, giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ vận tải, dịch vụ đô thị thông minh, dịch vụ văn hóa, triển lãm và hội nghị quốc tế,... Phát triển công nghiệp văn hóa gắn với thành phố Festival, Kinh đô Ẩm thực, Kinh đô Áo dài. Phát triển dịch vụ logistics gắn với hệ thống Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, cảng biển nước sâu Chân Mây trở thành trung tâm logistics Xanh của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Phát triển dịch vụ đào tạo chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế và ASEAN. Phát triển mạng lưới tổ chức tín dụng, dịch vụ thanh toán điện tử và các hệ thống giao dịch điện tử tự động. Khuyến khích phát triển hệ thống các trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm mua sắm cao cấp, khu dịch vụ đa chức năng; cơ sở thương mại truyền thống theo hướng hiện đại.

b) Ngành công nghiệp

Tập trung phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản phẩm, có tác động lan tỏa và trở thành ngành kinh tế quan trọng gắn với phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh của tỉnh như: Công nghiệp thời trang, công nghiệp hỗ trợ dệt may gắn với xây dựng Thừa Thiên Huế thành Trung tâm dệt may khu vực miền Trung - Tây Nguyên; công nghiệp chế biến sâu từ nguồn nguyên liệu cát, thạch anh, mỏ đá vôi, đất sét, than bùn.

Phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp điện tử, bán dẫn, thiết bị điện tử - viễn thông, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động theo giải pháp thông minh, điều khiển từ xa; công nghiệp công nghệ thông tin; công nghiệp cơ khí chế tạo, lắp ráp ô tô; công nghiệp luyện kim; công nghiệp chế tác du thuyền, các phương tiện bay, phương tiện giao thông đa dụng, sử dụng năng lượng tái tạo; sản xuất đồ dùng thể thao; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp dược liệu, chế phẩm sinh học, mỹ phẩm, sản xuất thuốc, vắc-xin, thiết bị, sản phẩm y tế; chế biến thực phẩm, chế biến nông, thủy sản. Phát triển các ngành công nghiệp có liên quan đến di sản, văn hóa, festival, du lịch, các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, thiết bị, vật tư phục vụ bảo tồn di tích, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất hàng hóa xa xỉ phẩm, vật dụng, đồ lưu niệm, hàng hóa tiêu dùng khác.

Ưu tiên phát triển một số ngành như sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu; khuyến khích phát triển các sản phẩm đồ uống, công nghiệp luyện kim gắn với cảng biển; sản xuất điện từ nguồn năng lượng xanh như hướng đến phát triển đô thị xanh, không gian khu công nghiệp xanh và bền vững.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển ngành nông lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao hiệu quả, giá trị sản xuất gắn với công nghiệp chế biến và thị trường. Phát triển bền vững kinh tế rừng, biển, đầm phá, ngập nước; phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản, trồng cây dược liệu.

Ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Tập trung công tác dồn điền đổi thửa đối với diện tích đã trồng lúa, trồng màu để hình thành cánh đồng chuyên canh liền thửa, liền vùng.

Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo, các loại rau hoa, cây ăn quả đặc sản của địa phương phục vụ xuất khẩu và du lịch. Phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bền vững. Hình thành các khu nuôi trồng thủy sản tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, Bio-Floc phục vụ chế biến, xuất khẩu. Tập trung phát triển trồng rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ trồng rừng bền vững; trồng cây bản địa, cây dược liệu, các loại cây gỗ quý có thể khai thác gỗ nguyên liệu sử dụng cho việc bảo tồn và trùng tu các công trình di tích, di sản thuộc Quần thể di tích Cố đô Huế, trong tỉnh và toàn quốc kết hợp với bảo vệ rừng đầu nguồn và hình thành các lâm viên, công viên quốc gia; phát triển trồng dược liệu dưới tán rừng; trồng rừng ven biển, đầm phá, rừng ngập ngọt. Phát triển những sản phẩm đặc sản, có lợi thế của mỗi địa phương thành các sản phẩm OCOP; xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu gắn với đô thị hóa.

d) Phát triển kinh tế biển và đầm phá

Xây dựng kinh tế biển là một trong những trung tâm mạnh của cả nước với hệ thống cảng biển nước sâu Chân Mây đồng bộ, hiện đại gắn với phát triển kinh tế chuỗi khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị biển - đầm phá; phát triển kinh tế hàng hải; nuôi trồng và khai thác thủy sản, nhất là đặc sản nổi trội Vùng đầm phá; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới,… phát triển hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trở thành "Công viên đầm phá Quốc gia''. Xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, Cảng hàng không quốc tế Phú Bài trở thành Trung tâm Logistics của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Phát triển loại hình du lịch biển, đầm phá kết hợp với vườn Quốc gia Bạch Mã, hệ thống di sản văn hóa, lễ hội, làng nghề; xây dựng khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương trở thành điểm đến hấp dẫn, hàng đầu khu vực miền Trung mang tầm quốc tế, tạo thương hiệu du lịch biển Việt Nam. Phát triển các đô thị biển hiện đại tại khu vực hành lang ven biển và đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Liên kết với các địa phương thuộc vùng để phát triển cụm ngành kinh tế biển Trung Trung bộ gắn với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á.

đ) Phát triển kinh tế di sản gắn với du lịch và công nghiệp văn hóa

Phát triển kinh tế di sản gắn với du lịch và công nghiệp văn hóa bao gồm các hoạt động nhằm bảo tồn, quảng bá, đa dạng hóa sản phẩm và tạo nguồn thu từ di sản văn hóa. Trong đó, bao gồm các bảo tàng, phòng trưng bày nghệ thuật, trưng bày các hiện vật và địa danh lịch sử; các lễ hội, festival, sự kiện văn hóa và biểu diễn nghệ thuật; ngành công nghiệp hỗ trợ các nghệ nhân và thủ công truyền thống; các ngành công nghiệp sáng tạo như thiết kế, kiến trúc, thời trang, phim ảnh, văn học và truyền thông kỹ thuật số. Khuyến khích giáo dục văn hóa, nghiên cứu và tinh thần khởi nghiệp.

Chuyển hóa không gian di sản trở thành nguồn lực, động lực tăng trưởng mới: Xây dựng nền tảng kinh tế của thành phố dựa trên 3 trụ cột là kinh tế du lịch, kinh tế di sản, kinh tế tuần hoàn; phát huy giá trị di sản bằng du lịch văn hóa, cảnh quan, đô thị và sinh thái. Quy hoạch không gian để mỗi di sản trở thành hạt nhân tạo động lực phát triển.

Định hướng các sản phẩm hoạt động về kinh tế di sản tương tác kinh tế du lịch, kinh tế phi truyền thống trong từng khu vực chức năng; tổ chức không gian di sản trở thành trọng tâm của cảnh quan đô thị và thu hút các hoạt động, trở thành điểm đến hấp dẫn của du lịch; tạo tiền đề cho các di tích, di sản thu hút được các nguồn vốn xã hội, trở thành động lực phát triển của vùng. Xây dựng Thừa Thiên Huế là tiêu điểm quan trọng của quốc gia, đi đầu trong phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo để trở thành điểm đến văn hóa toàn cầu với các trung tâm, chuyên đề thuộc các phân vùng của Cố đô Huế làm cốt lõi.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Y tế và chăm sóc sức khỏe

Xây dựng, phát triển Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm y tế chuyên sâu của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Phát triển hệ thống y tế tuyến trung ương và y tế ngoài công lập đầu tư đồng bộ với cơ sở vật chất, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, kỹ thuật cao và đội ngũ nhân lực y tế chất lượng cao gắn với hệ thống y tế địa phương trở thành vệ tinh. Phát triển nền y học khoa học, dân tộc và đại chúng; phát triển hệ thống y tế thông minh; phát triển mạng lưới hệ thống y tế cơ sở, phát triển hệ thống khám chữa bệnh từ xa, mô hình bác sỹ gia đình; đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế, mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch bệnh.

Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập; thu hút đầu tư các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa chất lượng cao; phát triển công nghiệp dược, sản xuất, chế tạo thiết bị, vật tư y tế. Hình thành các chuỗi nghỉ dưỡng gắn với chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe tạo điểm đến hấp dẫn thu hút khách du lịch, thúc đẩy phát triển ngành y tế trở thành ngành kinh tế quan trọng của địa phương.

b) Giáo dục và đào tạo

Xây dựng Thừa Thiên Huế là trung tâm lớn của cả nước về giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho những cụm ngành chiến lược, cung cấp lao động chất lượng cao; đặc biệt tập trung ưu tiên thu hút đầu tư về đào tạo nhân lực chất lượng cao, kỹ thuật cao đối với các nhóm ngành y dược, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp văn hóa,… cho vùng và cả nước. Đồng thời, đẩy mạnh liên kết với các tổ chức đào tạo quốc tế, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,... thực hiện hiệu quả các chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực cho những lĩnh vực quan trọng.

Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển hệ thống các trường phổ thông, mầm non chất lượng cao đạt chuẩn quốc gia, quốc tế.

c) Văn hóa, thể thao và bảo tồn di sản văn hóa

Xây dựng hệ giá trị đặc trưng, giàu bản sắc văn hoá Huế, con người Huế trên cơ sở gìn giữ, bảo tồn, tôn vinh, phát huy những giá trị truyền thống, đặc trưng, tiêu biểu về văn hóa, lịch sử, con người Huế. Xây dựng Thừa Thiên Huế thành một trung tâm văn hóa đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc và bản sắc văn hóa Huế, hướng tới một xứ sở hạnh phúc, thành phố Festival của Việt Nam, là điểm đến hấp dẫn hàng đầu về du lịch di sản văn hóa khu vực châu Á. Tập trung bảo quản, bảo tồn, sưu tầm và phát huy giá trị các di sản, bảo vật quốc gia gắn với Quần thể di tích Cố đô Huế. Định hướng bổ sung 02 di sản thế giới (Ca Huế và Di sản tư liệu Hán - Nôm trên địa bàn tỉnh), 05 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia (Nghề làm gốm Phước Tích; lễ hội truyền thống Điện Huệ Nam; nghề làm nón lá Huế; nghề may đo và tập quán sử dụng áo dài truyền thống Huế; ẩm thực Bún bò Huế).

Phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao quần chúng; nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống, gia tăng tuổi thọ của người dân; phát triển môi trường sống lành mạnh, đẩy lùi tệ nạn xã hội, góp phần vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thế mạnh, môn thể thao Olympic.

d) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đến năm 2030, xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với trung tâm giáo dục - đào tạo và y tế chuyên sâu; là trung tâm của các điểm đến triển lãm quốc gia, quốc tế về khoa học y sinh học, dược học, công nghệ thông tin, chuyển đổi số và khoa học bảo vệ môi trường, vật liệu mới,...

Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh. Ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng 4.0, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, công nghệ y dược,….

đ) Công nghệ thông tin và truyền thông

Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin theo hướng dịch chuyển thành công nghiệp công nghệ số; công nghệ số và dữ liệu số thúc đẩy phát triển kinh tế số, kiến tạo mô hình kinh doanh mới. Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số toàn diện. Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, đặc biệt chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; hoàn thành chuyển đổi số Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) trong thu thập và xử lý thông tin, sản xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số.

e) An sinh xã hội

Thực hiện tốt các chế độ, chính sách chăm lo người có công với cách mạng và các đối tượng bảo trợ xã hội; thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền; bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, biên giới, hải đảo, người có thu nhập thấp, đối tượng yếu thế. Thực hiện đầy đủ các quyền trẻ em; bình đẳng giới; nâng cao chất lượng sống mọi mặt của nhân dân, bảo đảm hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần theo các tiêu chí của "hạnh phúc".

g) Quốc phòng, an ninh

Thực hiện có hiệu quả quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với

thế trận an ninh nhân dân. Xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng Sở chỉ huy trong căn cứ hậu phương cấp huyện. Cải tạo nâng cấp một số công trình phụ trợ tại căn cứ chiến đấu.

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu "diễn biến hòa bình"; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phát hiện, tấn công, trấn áp các loại tội phạm.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Phát triển kinh tế Thừa Thiên Huế theo hướng hiện đại, kinh tế xanh, kinh tế số, bền vững, có lợi thế với cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp gắn với không gian phát triển đặc thù của thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa và thiên nhiên, đặc biệt là Quần thể di tích Cố đô Huế; hình thành đô thị trung tâm với hai trục phát triển và các đô thị động lực; kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây, hành lang đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng.

- Xây dựng đô thị trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản, phát huy lợi thế đô thị ven biển, xây dựng công viên Đầm phá quốc gia; là trung tâm của vùng và cả nước về văn hóa - du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; phát triển mạnh kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị thông minh bảo đảm sự hài hòa giữa kiến trúc với tự nhiên và đặc thù của đô thị Huế; đóng vai trò đô thị trung tâm kết nối trong vùng duyên hải miền Trung, vùng động lực miền Trung; có năng lực cạnh tranh và thương hiệu ở tầm khu vực, quốc tế.

- Ba trung tâm đô thị:

+ Đô thị trung tâm gồm thành phố Huế (được chia thành 2 quận: quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương), quận Hương Thủy, thị xã Hương Trà; trong đó quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương là trung tâm vùng, là đô thị di sản, giữ vai trò động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh,

Trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ; quận Hương Thủy phát triển đô thị sân bay gắn với cảng hàng không quốc tế Phú Bài, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp động lực; thị xã Hương Trà là đô thị vệ tinh;

+ Đô thị vùng Tây Bắc: Thị xã Phong Điền - Quảng Điền - A Lưới, trong đó khu vực đô thị trung tâm là đô thị Phong Điền gắn với cảng Điền Lộc, khu công nghiệp Phong Điền phát triển đô thị công nghiệp là động lực phía bắc của tỉnh; là cửa ngõ phía Bắc kết nối với các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và các nước thuộc tiểu vùng sông Mekong;

+ Đô thị Vùng Đông Nam: huyện Phú Vang, huyện Phú Lộc, huyện Nam Đông, trong đó phát triển khu vực Chân Mây trở thành đô thị loại III - một thành phố thông minh, hiện đại gắn với Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô tạo động lực phát triển đột phá của vùng, cửa ngõ phía Nam kết nối với Đà Nẵng, cửa ngõ ra biển các nước thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây. Có hệ thống hạ tầng giao thông đường cao tốc La Sơn - Túy Loan; cảng biển nước sâu Chân Mây phục vụ đón khách du lịch, vận chuyển hàng hóa quy mô lớn. Phát triển đô thị biển gắn với đầm phá Tam Giang - Cầu Hai.

- Ba hành lang kinh tế:

+ Hành lang kinh tế Bắc - Nam gắn với quốc lộ 1 là trục chính, cao tốc Bắc Nam (Cam Lộ - La Sơn - Túy Loan), quốc lộ 49 B và đường ven biển gắn với hành lang kinh tế ven biển;

+ Hành lang kinh tế Đông - Tây: kết nối liên thông 3 Cụm Cảng biển phía Đông (gồm: Chân Mây, Thuận An, Phong Điền) với 02 cặp cửa khẩu biên giới Việt Lào ở phía Tây (gồm: A Đớt/Tà Vàng và Hồng Vân/Cô Tài) thông qua các quốc lộ (49, 49D, 49E, 49F); gắn đường Hồ Chí Minh (kết nối các tỉnh vùng động lực miền Trung và Tây Nguyên) kết nối các nước Lào, Myanma, Thái Lan. Trong đó, ưu tiên đầu tư đường 71 từ cảng Phong Điền đến Cửa khẩu Hồng Vân thông qua quốc lộ 49F;

+ Hành lang kinh tế đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết vùng với Quảng Trị và thành phố Đà Nẵng: Trục chính là đường ven biển, phát triển các tuyến đường tỉnh, các tuyến giao thông hiện đại (tàu điện, đường sắt tốc độ cao) hướng đô thị biển; kết nối thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các đô thị ven biển.

- Ba trung tâm động lực tăng trưởng:

+ Quần thể di tích, di sản Cố đô Huế với khu công nghệ thông tin tập trung, khu công viên khoa học tại khu vực đô thị trung tâm: Hình thành trung tâm văn hóa, du lịch lớn, đặc sắc của khu vực với các điểm đến, sản phẩm du lịch đẳng cấp, khác biệt gắn với văn hóa - di sản; phát triển sản xuất phần mềm, dịch vụ công nghệ thông tin, chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh, nền tảng số, dữ liệu số, hạ tầng số tại khu công nghệ thông tin tập trung, trung tâm phát triển công nghiệp văn hóa, các tổ hợp trình diễn nghệ thuật, hệ thống bảo tàng, trung tâm hoạt động, triển lãm thương mại, EXPO chuyên đề, trung tâm hội nghị quốc tế và học thuật toàn cầu;

+ Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô: Xây dựng Cảng Chân Mây trở thành cảng container, cảng du lịch, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế; gắn với Cảng Liên Chiểu Đà Nẵng và hệ thống đấu nối giao thông quốc gia với các đường bộ trở thành trung tâm logistics xanh của vùng và quốc gia; cung cấp và sử dụng năng lượng sạch làm cơ sở hình thành đô thị Chân Mây và các khu chức năng trong Khu kinh tế;

+ Khu công nghiệp Phong Điền: Phát triển khu công nghiệp, hình thành đô thị công nghiệp phía Bắc kết nối với tỉnh Quảng Trị. Xây dựng trung tâm phát triển ngành dệt may, phát triển công nghiệp thời trang; công nghiệp chế biến, khai thác khoáng sản, hóa dầu;... Các nhà máy trong khu công nghiệp được định hướng chuyển đổi sử dụng năng lượng xanh, tiết kiệm.

- Đổi mới mô hình đô thị di sản: Bảo tồn bền vững di sản Cố đô Huế với định hướng hiện thực hóa tầm nhìn của Nghị quyết số 54-NQ/TW, trở thành hạt nhân, động lực trong thực hiện chiến lược phát triển đô thị di sản Thừa Thiên Huế bao gồm trung tâm đô thị lịch sử, trung tâm đô thị du lịch, trung tâm văn hóa, thương mại, sáng tạo nghệ thuật, khoa học công nghệ, công viên lịch sử quốc gia, trong đó di sản được gắn kết với các khu đô thị, tái định cư theo mô thức cộng đồng chung sống cùng tham gia bảo vệ, vận hành, hoạt động, trở thành hình mẫu về đô thị di sản bền vững tầm quốc gia và quốc tế.

- Nền tảng chính: Phát triển nguồn nhân lực gắn với bồi đắp, phát huy giá trị vai trò và con người Huế làm nền tảng phát triển bền vững; chuyển đổi số và đô thị

thông minh; đổi mới sáng tạo, hoàn thiện thể chế, xây dựng hệ sinh thái dân sinh hấp dẫn với cơ chế chính sách đặc thù về quy hoạch xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị di sản, nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN; PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; KHU VỰC KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Phát triển hệ thống đô thị

Các đô thị được định hướng phát triển bền vững dựa trên nền tảng di sản văn hóa, di sản thiên nhiên đã từng có vai trò trong lịch sử gắn liền với quá trình hình thành Cố đô Huế về địa thế, kiến trúc cảnh quan, sinh thái, môi trường, giao thương,… và cửa ngõ để xác định công tác bảo tồn của từng đô thị phù hợp với từng giai đoạn nhằm phát triển kinh tế xã hội, bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc Cố đô và các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đã được UNESCO công nhận.

Quy hoạch không gian đô thị thành phố trực thuộc Trung ương được xác định là tập hợp đô thị di sản văn hóa và cảnh quan thiên nhiên có liên quan mật thiết với Cố đô Huế (như núi Kim Phụng, núi Duệ Sơn, Làng Cổ Phước Tích, Phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, núi Bạch Mã, Hải Vân Quan, cửa biển Tư Hiền,...). Trong đó, Khu vực dự kiến hình thành đô thị và các đô thị trực thuộc (gồm đô thị trung tâm: thành phố Huế hiện hữu dự kiến tách thành 02 quận, thị xã Hương Thủy dự kiến thành lập quận, thị xã Hương Trà dự kiến thành lập quận; đô thị Phong Điền và đô thị Chân Mây,…) để bảo tồn, hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cố đô và di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận. Các cơ sở hạ tầng quan trọng của cấu trúc đô thị được hình thành, các vùng kết nối với thành phố thành một thể thống nhất, đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ, hợp lý giữa thành thị và nông thôn phù hợp với tiềm năng, lợi thế và đặc thù riêng có của Thừa Thiên Huế.

Đến năm 2025, xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với 09 đơn vị hành chính gồm 02 quận (trong đó thành phố Huế chia thành quận phía Bắc sông Hương và quận phía Nam sông Hương), 03 thị xã (thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và thành lập thị xã Phong Điền) và 04 huyện

(Phú Vang, Quảng Điền, A Lưới và dự kiến sáp nhập huyện Phú Lộc với huyện Nam Đông). Trong đó thị xã Phong Điền, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà là các đô thị trực thuộc có vai trò để bảo tồn, hỗ trợ đô thị trung tâm, phát huy giá trị đặc sắc cố đô và di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận.

Đến năm 2030, thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc trung ương với 09 đơn vị hành chính gồm: 03 quận (quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương, quận Hương Thủy), 02 thị xã (Hương Trà, Phong Điền) và 04 huyện (Phú Vang, Quảng Điền, A Lưới, huyện Phú Lộc - Nam Đông); đầu tư xây dựng đô thị Chân Mây (gồm Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và phần mở rộng) đạt tiêu chí đô thị loại III để phát triển kinh tế, bảo tồn, hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cố đô và di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận.

Thừa Thiên Huế phát triển theo mô hình đô thị trung tâm và các đô thị động lực trong mối quan hệ gắn kết chặt chẽ giữa đô thị - nông thôn - thiên nhiên, thúc đẩy liên kết vùng. Đẩy nhanh tốc độ và chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Chú trọng phát triển các công trình, dự án xây dựng thấp tầng, thiết kế tự nhiên, thân thiện với môi trường. Mở rộng không gian phát triển đô thị theo hướng Đông - Tây. Trong đó, xây dựng khu vực phía Bắc sông Hương trở thành quận trung tâm văn hóa di sản thế giới; khu vực phía Nam sông Hương là quận trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, dịch vụ du lịch, thương mại, tài chính, y tế, giáo dục; Hương Thủy là quận gắn với khu công nghiệp và sân bay quốc tế Phú Bài trở thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, vận tải, logistics; phát triển đô thị Hương Trà gắn với công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; đô thị Chân Mây gắn với Khu kinh tế trở thành trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại; thị xã Phong Điền là trung tâm tổng hợp về công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

Mô hình đô thị di sản trung tâm hướng tới bảo tồn toàn vẹn các yếu tố cốt lõi của không gian di sản Cố đô Huế đồng thời mở ra các hướng phát triển mới, hình thành một tập hợp các đô thị chuyên đề có khả năng liên kết và sức cạnh tranh cao, với các không gian trung tâm có tính chất quy tụ, đa chiều, hướng biển, lấy đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, Sông Hương và các chi lưu làm trục cảnh quan chủ đạo.

Tầm nhìn đến năm 2050: Thừa Thiên Huế - thành phố trực thuộc Trung ương với mô hình đô thị trung tâm gồm 04 quận (quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương, quận Hương Thủy, quận Hương Trà); 01 thành phố (Chân Mây); các thị xã và các huyện. Tập trung xây dựng thành phố Chân Mây trở thành đô thị thông minh, hiện đại theo mô hình thành phố trong thành phố gắn với khu kinh tế biển, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội sau năm 2030.

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018, Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 35/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

Phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp thành phố, quận, huyện, cấp xã thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn

Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ khu vực nông thôn trên cơ sở điều kiện tự nhiên, bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử văn hóa, làng nghề truyền thống; phù hợp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa của tỉnh; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, tiểu thủ công nghiệp và du lịch nông thôn. Xây dựng, phát triển bền vững các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở 5 mô hình: mô hình xã nông thôn vùng ven biển, đầm phá; mô hình xã nông thôn miền núi; mô hình xã nông thôn vùng đồi và trung du; mô hình xã nông thôn vùng lũ và mô hình nông thôn ven đô.

Phát triển nông thôn khu vực giáp biên giới đảm bảo quốc phòng an ninh; bảo vệ các không gian cảnh quan, di tích lịch sử, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, đất ngập nước và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử và cách mạng và truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

Tổ chức lãnh thổ đối với vùng miền núi khoanh định và bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất có nguồn gốc tự nhiên, quản lý

chặt chẽ nguồn nước; phát triển kinh tế cửa khẩu, phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với kinh tế trang trại, vùng dược liệu, các hoạt động du lịch. Đối với vùng ven biển khoanh định và bảo vệ khu bảo tồn đất ngập nước phá Tam Giang Cầu Hai, phát triển kinh tế biển, phát triển nông lâm ngư nghiệp phù hợp với tiềm năng lợi thế của từng địa phương, có biện pháp phòng chống thiên tai, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

4. Phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp; cụm công nghiệp

Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại, tận dụng được cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, thúc đẩy sản xuất kinh doanh đảm bảo hài hòa về kinh tế, xã hội, môi trường. Ưu tiên dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, có hợp tác chuyển giao công nghệ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả sử dụng tài nguyên và lao động, có giá trị gia tăng cao và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đổi mới, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư có trọng tâm, đặc biệt thu hút các nhà đầu tư lớn, có thương hiệu; trong đó:

a) Phát triển Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô theo hướng bền vững, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp, trung tâm logistics trung chuyển vận tải đa phương thức kết nối khu vực Bắc Trung bộ, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Đông Bắc Thái Lan và là cửa ngõ vận tải hàng hóa qua biển Đông; gắn kết với các tỉnh, thành phố trong Vùng động lực miền Trung. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng; xúc tiến đầu tư các dự án về hạ tầng cảng, hạ tầng khu công nghiệp, khu phi thuế quan, khu công nghiệp công nghệ cao, khu đô thị Chân Mây. Xây dựng khu vực Chân Mây (gồm Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và phần mở rộng) đạt tiêu chí đô thị loại III.

b) Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: thương mại - dịch vụ - du lịch - công nghiệp - đô thị và nông lâm nghiệp. Là cửa ngõ giao thương quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng đảm bảo an ninh biên giới quốc gia và một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ, du lịch của vùng phía Tây tỉnh Thừa Thiên Huế. Huy động nguồn vốn đầu tư trong đó đặc biệt chú trọng đến nguồn vốn xã hội hóa để xây dựng các kết cấu hạ tầng kỹ thuật; thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp Hương Lâm

nằm trong khu kinh tế cửa khẩu A Đớt để tạo việc làm cho lao động địa phương, tạo đầu ra cho nông lâm sản của địa phương và tăng cường giao thương quốc tế với nước bạn Lào.

(Chi tiết theo Phụ lục II)

c) Phát triển các khu công nghiệp theo hướng sản xuất sạch, thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, cộng sinh công nghiệp, hướng tới tiêu chí khu công nghiệp sinh thái. Quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp phù hợp với điều kiện và phát huy lợi thế từng khu vực như: quy hoạch mới khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại La Sơn, huyện Phú Lộc quy mô khoảng 1.500 ha; khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phong Điền (huyện Phong Điền và huyện Quảng Điền) quy mô khoảng 1.850 ha; mở rộng các khu công nghiệp trong các khu kinh tế theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

d) Phát triển các cụm công nghiệp nhằm thu hút, di dời các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư sản xuất kinh doanh; đến năm 2030 có 27 cụm công nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt; đảm bảo sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục III)

5. Khu chức năng khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo

Phát triển Khu công nghệ thông tin tập trung tại Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm mạnh về công nghiệp phần mềm, cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin của cả nước, là hạt nhân và động lực tạo ra năng lực cạnh tranh vào nhóm đầu cả nước trong nền kinh tế số.

Hình thành Khu công viên khoa học Thừa Thiên Huế với quy mô khoảng 240 ha tại Hương Trà, là một trong những khu công viên khoa học kiểu mẫu của cả nước, đi đầu trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ kết hợp với giáo dục đại học chất lượng cao trong các lĩnh vực có lợi thế như y tế, hóa dược, công nghệ sinh học, bảo tồn di sản,…

Hình thành và phát triển Khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế với quy mô khoảng 1.100 ha tại khu vực xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc, ưu tiên đầu tư các ngành nghề, lĩnh vực: Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và ứng dụng công nghệ cao trong y dược, các ngành công nghiệp ưu tiên ứng dụng,...

Xây dựng Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia. Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, điều chỉnh phương pháp đánh giá theo hướng tập trung phát triển năng lực và hội nhập với quốc tế. Thu hút đầu tư phát triển giáo dục đại học ngoài công lập; hình thành mới một số cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, viện nghiên cứu chuyên ngành để đào tạo, cung cấp nguồn lao động chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

(Chi tiết theo Phụ lục IV)

6. Khu du lịch

Đến năm 2025, xây dựng và phát triển Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương trở thành điểm đến quan trọng hàng đầu của tỉnh Thừa Thiên Huế, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, môi trường đầu tư hấp dẫn thu hút được các dự án đầu tư phát triển du lịch, đáp ứng các tiêu chí và được công nhận là khu du lịch quốc gia. Đến năm 2030, Khu du lịch Lăng Cô - Cảnh Dương kết nối với Vườn Quốc gia Bạch Mã là một trong các khu phát triển du lịch trọng điểm quốc gia, trở thành điểm đến mang tầm quốc tế. Hình thành khu du lịch quốc gia tại khu nước khoáng nóng Thanh Tân.

7. Quần thể di tích Cố đô Huế

Quần thể di tích Cố đô Huế là hạt nhân, động lực trong thực hiện chiến lược phát triển đô thị di sản Thừa Thiên Huế; phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với giáo dục truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc, gắn kết với cộng đồng và mang lại lợi ích cho cộng đồng. Bảo quản, tu bổ, phục hồi các điểm di tích, không gian cảnh quan văn hóa, làm cơ sở lập hồ sơ tái đề cử trình UNESCO xem xét, công nhận Quần thể di tích Cố đô Huế trong danh mục Di sản văn hóa thế giới. Hoàn chỉnh ranh giới, phạm vi khoanh vùng bảo vệ di tích; đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực bảo tồn bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo tiền đề phát triển kinh tế gắn với di sản một cách hữu hiệu.

Quần thể di tích Cố đô Huế được định hướng xác lập 05 phân vùng chức năng gồm: (1) Khu vực 14 di tích thuộc di sản UNESCO; (2) Khu vực tái tạo di sản và tương tác phát triển; (3) Khu vực công viên quốc gia (gồm núi Ngự Bình và các núi phía thượng nguồn sông Hương); (4) Khu vực cảnh quan văn hóa sông Hương và các chi lưu; (5) Các khu vực đón tiếp và dịch vụ trung tâm.

8. Phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn ở Nam Đông, A Lưới và các xã miền núi, ven biển, bãi ngang. Năm 2024, huyện A Lưới thoát khỏi huyện nghèo và 07 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh đảm bảo giảm thấp hơn mức bình quân của cả nước, cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, y tế, các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở. Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; phát triển tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống; phát triển vùng nguyên liệu về cây dược liệu ở miền núi; phát triển cây trồng, vật nuôi bản địa gắn với sản phẩm OCOP và có giá trị kinh tế cao; thực hiện dồn điền đổi thửa giảm dần sản xuất nhỏ lẻ sang tập trung, hình thành cánh đồng mẫu lớn.

Quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định số hộ di cư tự phát, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; sắp xếp số hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, đặc dụng, khu vực có nguy cơ lũ ống, lũ quét, có nguy cơ sạt lỡ đất. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống văn hóa bản địa gắn với phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

Phát triển mạng lưới giao thông của tỉnh đồng bộ, hiện đại, liên thông, tổng thể, thúc đẩy liên kết vùng, nội vùng (nhất là giữa các khu vực vùng cao, miền núi với các vùng động lực, trung tâm đô thị) gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế ven biển, hành lang kinh tế dọc đường Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Đông - Tây; phù hợp với quy hoạch mạng lưới giao thông quốc gia.

Trong đó, tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông đối ngoại liên vùng: hoàn thành đầu tư tuyến đường bộ ven biển, cao tốc nối các tỉnh trong vùng động lực miền Trung; giao thông tỉnh kết nối giữa các đô thị; nâng cấp một số tuyến đường trục chính, đường nội thị quan trọng tại thành phố, quận, thị xã và huyện và các hạ tầng quan trọng khác.

Tiếp tục hoàn thiện các tuyến đường thủy nội địa, phục hồi, duy trì và giữ cấp các tuyến sông phục vụ phát triển du lịch; gia cố chống xói lở bờ biển, bờ sông và hình thành tuyến đi bộ, tuyến xe đạp, các tuyến sông ở thành phố Huế; hình thành cảng hàng hóa, hành khách tại các điểm phù hợp trên sông Hương, Phá Tam Giang; tăng cường kết nối tuyến Chân Mây - Tiên Sa Đà Nẵng.

Phát triển cảng biển Thừa Thiên Huế loại I gồm: (i) khu bến Chân Mây (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải từ 150.000 tấn đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu Container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn (hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch năng lượng và các quy hoạch khác có liên quan), phát triển các bến cảng phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng huy động vốn của nhà đầu tư, bảo đảm sự đồng bộ về kết cấu hạ tầng phụ trợ (đặc biệt là luồng hàng hải, đê chắn sóng, ngăn cát); (ii) Khu bến Thuận An (đáp ứng tàu trọng tải đến 5.000 tấn); (iii) Khu bến Phong Điền (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện), xây dựng đê chắn sóng và các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

Quy hoạch tuyến đường sắt đô thị kết nối các địa phương, đặc biệt tuyến Huế - Đà Nẵng kết nối hai thành phố, là cơ sở để phát triển các hoạt động kinh tế: Du lịch, dịch vụ, giải trí, thương mại, công nghiệp, logictics. Phát triển hệ thống giao thông đường sắt tốc độ cao, tàu điện trên cao sau năm 2030 từ Huế đến Đà Nẵng và có gắn với liên kết vùng, hợp tác quốc tế. Nâng cấp cửa khẩu chính Hồng Vân và cửa khẩu chính A Đớt thành cửa khẩu quốc tế; nâng cấp lối mở Hồng Thái thành cửa khẩu phụ. Hình thành các trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng biển, cảng hàng không quốc tế, các cửa khẩu với khu cụm công nghiệp, đô thị, các vùng nông nghiệp, thủy sản.

Khi có đủ điều kiện theo quy định, nâng cấp và mở rộng sân bay quốc tế Phú Bài, ga hàng hóa hàng không đáp ứng nhu cầu vận chuyển; mở mới các đường bay mới của các hãng hàng không nước ngoài đến sân bay quốc tế Phú Bài. Nghiên cứu các tuyến đường thủy vận chuyển hàng hóa và khách du lịch để thúc đẩy sự phát triển du lịch cũng như hỗ trợ tiếp nhận, xuất nhập khẩu hàng hóa.

Ứng dụng các kỹ thuật công nghệ tiên tiến, thành tựu khoa học kỹ thuật trong phát triển hệ thống giao thông đa phương tiện thông minh, điều hành và quản lý hệ

thống giao thông vận tải một cách hiệu quả, đảm bảo an toàn giao thông, giảm thời gian, chi phí đi lại, thuận tiện và thân thiện với môi trường. Hình thành các bãi đỗ xe thông minh gắn với bãi đáp của phương tiện bay, các phương tiện vận tải đa dụng trong tương lai ở các khu đô thị trọng điểm và khu vực Quần thể di tích, di sản Cố đô Huế. Phát triển hệ thống giao thông vận tải xanh hướng tới mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về "0" vào năm 2050.

(Chi tiết theo Phụ lục V, VI, VII, VIII, IX và X)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện thống nhất, đồng bộ, phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết theo Phụ lục XI)

3. Phương án phát triển hạ tầng số, chuyển đổi số

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; trong đó chú trọng các lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị; ứng dụng IoT vào quản lý, giải quyết các mục tiêu về phát triển và quản lý hạ tầng (đặc biệt là hạ tầng đô thị) tạo sự bứt phá trong ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông. Hoàn thiện hạ tầng đô thị thông minh trở thành mô hình phổ biến trong điều hành, vận hành hệ thống quản lý nhà nước và xã hội; chuyển đổi số trong tất cả các ngành, lĩnh vực trở thành phương thức cốt lõi để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng Hue-S thành nền tảng phổ biến trong kết nối hệ sinh thái xã hội số tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, trong đó tập trung phát triển hạ tầng mạng băng rộng cố định tốc độ cao (Gb/s, Tb/s). Ưu tiên phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng chất lượng cao trong các khu công nghệ thông tin tập trung, các phân vùng chức năng. Đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G/…) trên phạm vi toàn tỉnh. Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi

trên địa bàn tỉnh; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị.

4. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy

Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đảm bảo với quy hoạch được phê duyệt.

5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm nguồn nước theo hướng hiện đại, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế; chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Vận hành, sử dụng tổng hợp nguồn nước hợp lý, tiết kiệm các nguồn nước ở các hồ chứa thượng nguồn các lưu vực sông Bồ, sông Hương, sông Truồi và sông Bù Lu đã được xây dựng kết hợp nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới hệ thống đê, đập ngăn mặn giữ ngọt ở hạ lưu. Xây dựng mới hồ chứa Ô Lâu Thượng, hồ chứa Thủy Cam đầu nguồn để chủ động tưới tiêu cho nông nghiệp và điều tiết nước khi có lũ; nâng cấp, cải tạo các hồ chứa thủy lợi nhỏ vùng cao và vùng cát đảm bảo an toàn hồ chứa; tiếp tục phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo cấp nước theo yêu cầu phát triển nông nghiệp với loại hình ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp đô thị sinh thái; phát triển hệ thống tưới hiện đại, tiết kiệm nước, tiết kiệm điện năng; kiên cố hệ thống kênh mương nội đồng.

Xây dựng các hệ thống cấp nước, dẫn nước liên vùng: Nghiên cứu chuyển nước cho vùng cát Phong Quảng Điền; nghiên cứu chuyển nước từ hồ Tả Trạch, hồ Truồi tạo nguồn cho vùng đồng bằng Nam Sông Hương kết hợp xây dựng công trình chuyển nước từ sông Thiệu Hóa - Đại Giang qua Phá Tam Giang tạo nguồn cho vùng cát vùng ven biển Phú Vang, Phú Lộc; nghiên cứu giải pháp sử dụng nước Hồ Truồi liên kết với hồ Thủy Yên - Thủy Cam; xây dựng tuyến ống chuyển nước từ hồ Truồi sang vùng Nam Phú Lộc để cấp nước Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

Sửa chữa, nâng cấp 05 tuyến đê Tây phá Tam Giang, Đông phá Tam Giang, Tây phá Cầu Hai, Đông phá Cầu Hai và các tuyến đê Đông, Tây sông Ô Lâu,

đê vùng cửa sông; xây dựng cống điều tiết và nạo vét khơi thông dòng chảy các đoạn sông trên địa bàn các huyện, thị xã: Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang, Hương Trà, Hương Thủy.

b) Phát triển hệ thống cấp nước

Xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn để đáp ứng nhu cầu cấp nước sản xuất, sinh hoạt; ưu tiên xây dựng mới, nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung, quy mô liên đô thị, liên xã để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.

c) Phát triển hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom, xử lý nước thải

Hệ thống thoát nước: Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh, nạo vét và mở rộng các trục tiêu chính (bao gồm các cửa tiêu chính) vùng hạ du của các lưu vực sông đảm bảo tiêu thoát nhanh, thuận lợi. Xây dựng mới các công trình tiêu thoát nước tự chảy và động lực cho vùng thấp trũng. Các công trình Chỉnh trị sông, cửa sông tăng khả năng thoát lũ cho các vùng cửa sông; mở rộng khẩu độ thoát lũ của hệ thống cầu, cống qua đường giao thông, cống dưới đê; thiết lập hàng lang an toàn thoát lũ cho các sông qua đô thị, trong đó ưu tiên thực hiện đối với các vùng đô thị và nông thôn:

- Trung tâm đô thị thành phố Huế và thị xã Hương Thủy: Nạo vét, mở rộng lòng sông, hói, gia cố bảo vệ bờ sông đảm bảo tiêu thoát lũ nhanh, giảm ngập úng dài ngày; hoàn thành dự án Cải thiện môi trường nước Huế khu vực phía Nam thành phố Huế, tiếp tục thực hiện dự án Cải thiện môi trường nước Huế khu vực phía Bắc thành phố Huế; xây dựng hệ thống thoát nước thành phố Huế ra phá Tam Giang; xây dựng hệ thống trục tiêu thoát lũ đồng bằng Nam sông Hương ra hệ thống sông Đại Giang - Thiệu Hóa; chỉnh trang, nạo vét các trục thủy đạo ở phía sau các cống trên đê tại khu vực đầm Sam - đầm Chuồn, thành phố Huế,...

- Vùng hạ du huyện Quảng Điền, Phong Điền: Hoàn chỉnh hệ thống các kênh trục tiêu nội đồng đối với vùng cát Phong - Quảng Điền (khu vực nằm phía ngoài phá Tam Giang); nâng cấp, mở rộng hệ thống thoát lũ Phong Hòa, Phong Bình, Phong Chương ra sông Ô Lâu; xây dựng hệ thống phân lũ giữa sông Bồ và sông Hương; nạo vét và gia cố các thủy đạo sau cống ra phá Tam giang tăng khả năng thoát lũ; nâng cấp mở rộng đập Cửa Lác.

- Vùng hạ du huyện Phú Lộc: Nạo vét, khơi thông và gia cố bảo vệ bờ đảm bảo thoát lũ nhanh: sông Nông, sông Truồi, sông Cầu Hai, sông Nước Ngọt, sông Thừa Lưu; xây dựng hệ thống thoát lũ nhanh tránh ngập úng tuyến quốc lộ 1A đi qua trên địa bàn.

- Vùng miền núi huyện A Lưới: Xây dựng hệ thống thoát nước mặt thị trấn A Lưới và các xã huyện A Lưới.

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải: Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý của các hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn tại các đô thị, khu kinh tế và các khu, cụm công nghiệp; quan tâm xây dựng hệ thống thoát nước thải đô thị, nông thôn; hoàn thành Nhà máy xử nước thải phía Nam thành phố Huế; đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực phía Bắc sông Hương; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải tập trung huyện Phong Điền; đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ theo quy hoạch hệ thống xử lý nước thải các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

(Chi tiết theo Phụ lục XII)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa thể thao

Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, hạ tầng phục vụ hoạt động văn hóa, nghệ thuật. Xây dựng thành lập Bảo tàng quốc gia cổ vật cung đình Huế, Bảo tàng tỉnh, Bảo tàng ẩm thực Huế,... Nâng cấp Thư viện tổng hợp trở thành Trung tâm bảo quản tư liệu quốc gia; Trung tâm giao lưu và biểu diễn nghệ thuật tỉnh; Trung tâm hội nghị. Xây dựng Trung tâm văn hóa điện ảnh quốc gia, cụm rạp chiếu phim hiện đại, thời trang,... Các trung tâm văn hóa chuyên đề, triển lãm, EXPO chuyên đề, trường quay điện ảnh, khu vực biểu diễn. Phát triển và hình thành các ngành công nghiệp văn hóa, giải trí. Xây dựng hình thành và phát triển các trung tâm học thuật toàn cầu về bảo tồn di sản và công nghiệp văn hóa, sáng tạo.

Hoàn thiện hệ thống thiết chế thể thao, hình thành các trung tâm thi đấu thể thao đạt chuẩn quốc gia, quốc tế phục vụ tổ chức các giải thi đấu quốc gia, quốc tế gắn với phát triển du lịch. Phát triển các sân gôn phục vụ thể thao và du lịch; thể thao thành tích cao, tập trung vào các bộ môn trong hệ thống Olympic và những bộ môn thế mạnh của tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục XIII)

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, phấn đấu nằm trong tốp 300 các trường đại học hàng đầu Châu Á. Hoàn thiện khu đô thị Đại học Huế với đầy đủ công năng. Xây dựng Học viện Âm nhạc Huế xứng tầm là một trong ba cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sáng tác và biểu diễn có uy tín, thương hiệu của cả nước. Phát triển Trường Đại học Y Dược Huế theo mô hình "Trường - Viện" cấp quốc gia và hướng tới đạt chuẩn quốc tế.

Xây dựng Trường trung học phổ thông chuyên Quốc học Huế trở thành điểm sáng về chất lượng giáo dục trong sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam; Trường trung học cơ sở Nguyễn Tri Phương trở thành trường kiểu mẫu, chất lượng cao của toàn quốc. Phát triển hệ thống các trường phổ thông, mầm non chất lượng cao đạt chuẩn quốc gia, quốc tế, chú trọng phát triển mạng lưới trường ngoài công lập; cơ sở giáo dục chuyên biệt đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và thực hiện công bằng trong giáo dục.

Tập trung nguồn lực đầu tư một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, ngành, nghề trọng điểm đã được quy hoạch theo các cấp độ (quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia); trong đó có 01 trường thực hiện chức năng Trung tâm đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao cho vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Khuyến khích thành lập mới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp của doanh nghiệp và có vốn đầu tư nước ngoài.

(Chi tiết theo Phụ lục XIV)

3. Phương án phát triển hạ tầng y tế

Phát triển Bệnh viện Trung ương Huế, cùng với Bệnh viện Trường đại học Y Dược Huế đạt chuẩn các bệnh viện tiên tiến khu vực Đông Nam Á, tiến tới đạt chuẩn quốc tế về y tế. Phát triển Trường đại học Y Dược Huế theo mô hình "Trường - Viện" cấp quốc gia và hướng tới đạt chuẩn quốc tế. Xây dựng Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm miền Trung và tổ hợp y tế công nghệ cao phục vụ khám, chữa bệnh. Đầu tư phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trở thành Trung tâm cấp vùng. Hình thành Trung tâm Đào tạo về y học cổ truyền và điểm tham quan du lịch, quảng bá y học cổ truyền, thành lập Viện Thái Y Huế. Thành lập Trung tâm giao dịch dược phẩm, trang thiết bị, vật tư y tế cấp vùng; Trung tâm

Cứu hộ cứu nạn miền Trung; phát triển Trung tâm Pháp y tâm thần miền Trung. Thành lập mới các trung tâm y học hiện đại. Củng cố hệ thống hạ tầng y tế tuyến huyện, tuyến cơ sở, nâng cao năng lực y tế dự phòng; hệ thống bệnh viện tuyến huyện trở thành vệ tinh, cơ sở thực hành của Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện Đại học Y dược Huế.

(Chi tiết theo Phụ lục XV)

4. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

Tập trung xây dựng các thiết chế khoa học và công nghệ, từng bước xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ. Xây dựng trung tâm công nghệ sinh học cấp quốc gia miền Trung tại Huế; hình thành Khu Công nghệ cao; Khu công viên khoa học; Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; Khu công nghệ thông tin tập trung, Trung tâm Đo lường, Thử nghiệm và thông tin khoa học; Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; Khu Y tế công nghệ cao; Bảo tàng thiên nhiên duyên hải miền Trung; Trung tâm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động, thực vật thuộc Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông một cách đồng bộ, theo hướng công nghệ tiên tiến, hiện đại, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện chính quyền điện tử, chuyển đổi số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh. Xây dựng Khu Trung tâm Lưu trữ Dữ liệu lớn (BigData).

5. Phương án phát triển hạ tầng du lịch và hệ thống cơ sở vật chất phục vụ phát triển du lịch

Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia Cảnh Dương - Lăng Cô; phát triển hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trở thành “Công viên đầm phá Quốc gia", kết hợp với Vườn Quốc gia Bạch Mã trở thành khu du lịch trọng điểm quốc gia. Hình thành khu du lịch quốc gia tại khu nước suối khoáng nóng Thanh Tân, phát triển du lịch ven biển kết hợp với chăm sóc sức khỏe.

Hoàn thiện hạ tầng giao thông thuận lợi và thông suốt đến các khu du lịch và điểm du lịch; xây dựng các hành lang di sản, các sản phẩm du lịch trong hành lang di sản; đầu tư hạ tầng một số bãi biển du lịch. Xây dựng hệ thống giao thông thủy

đường sông và đường biển gắn với phát triển sản phẩm du thuyền cao cấp. Đầu tư nhà ga đón tàu du lịch biển tại Cảng Chân Mây. Nâng cấp Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài lên 07 triệu lượt khách/năm (đến năm 2030) và 12 triệu lượt khách/năm (đến năm 2050).

Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng, chỉnh trang đô thị. Phát huy trục không gian hai bên bờ sông Hương. Xây dựng phố đêm tại các đường quanh Đại Nội, khai thác tuyến du lịch dọc theo sông Ngự Hà, An Cựu, Đông Ba.

Đầu tư xây dựng khu vui chơi giải trí đẳng cấp quốc tế; xây dựng các Trung tâm Hội nghị lớn. Đầu tư hạ tầng, phương tiện giao thông công cộng xanh. Phát triển hệ thống cơ sở vật chất bao gồm các khu vui giải trí cao cấp, công viên văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng lớn, du lịch MICE, hệ thống khách sạn 4 - 5 sao, sân gôn,...

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

Kết cấu hạ tầng thương mại phát triển theo hướng hiện đại: trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi và thương mại điện tử. Phát triển chợ đầu mối đáp ứng nhu cầu kinh doanh và tiêu dùng. Chú trọng phát triển trung tâm thương mại quy mô lớn, hiện đại trong các khu đô thị mới, gắn kết với các hoạt động dịch vụ khách sạn, nhà hàng, hội nghị hội thảo, du lịch, vui chơi giải trí để hình thành các khu phức hợp dịch vụ - du lịch - thương mại. Phát triển các loại hình kinh tế đêm. Xây dựng trung tâm hội chợ thương mại, triển lãm quốc tế tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; trung tâm EXPO thương mại và chuyên đề. Việc đầu tư các kho chứa xăng dầu và khí đốt trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Chi tiết theo Phụ lục XVII)

7. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Đầu tư thành lập, mở rộng, nâng cấp các cơ sở điều dưỡng, chăm sóc người có công, cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, tăng công suất tiếp nhận, đa dạng chức năng và đối tượng chăm sóc tại các cơ sở; thành lập mới các cơ sở trợ giúp xã hội cấp vùng. Có chính sách khuyết khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

(Chi tiết theo Phụ lục XVI)

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

1. Nguồn lực đất đai được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo đảm việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

2. Các chỉ tiêu diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 phân bổ cho tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong Quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết theo Phụ lục XVIII)

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Quy hoạch xây dựng các vùng liên huyện

Tổ chức không gian lãnh thổ các vùng liên huyện của thành phố trực thuộc Trung ương; phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế xã hội; phương án

quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và phát triển các khu chức năng phù hợp với phương án phát triển kết cấu hạ tầng và phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai của Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Vùng đô thị trung tâm: Quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương (trên cơ sở chia thành phố Huế thành 02 quận), quận Hương Thủy, thị xã Hương Trà; trong đó quận phía Bắc, quận phía Nam là trung tâm vùng. Đây là Vùng đô thị, giữ vai trò động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; Trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ; đầu mối về giao thông và giao lưu và là cực tăng trưởng của vùng động lực miền Trung. Quận Hương Thủy gắn với khu công nghiệp Phú Bài, cảng hàng không quốc tế Phú Bài là động lực tăng trưởng, hình thành đô thị sân bay Phú Bài. Thị xã Hương Trà là trung tâm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch và nông, lâm nghiệp.

Vùng liên huyện Tây Bắc: Gồm thị xã Phong Điền - huyện Quảng Điền - huyện A Lưới, trong đó khu vực đô thị trung tâm là thị xã Phong Điền gắn với khu công nghiệp Phong Điền là động lực phía Bắc của tỉnh. Phát triển đô thị công nghiệp; công nghiệp chế biến chế tạo, cảng biển, năng lượng; kinh tế biển; kinh tế cửa khẩu. Vùng bảo tồn di tích lịch sử văn hoá và cách mạng (Đường Hồ Chí Minh, làng nghề truyền thống, làng cổ Phước Tích,...) và di sản thiên nhiên (nước khoáng nóng Thanh Tân, thác Mơ, thác Anor,...) thuận lợi phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng, nghỉ dưỡng cao cấp; du lịch gắn với khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe. Vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp.

Vùng liên huyện Đông Nam: Đô thị Chân Mây - huyện Phú Lộc Nam Đông - huyện Phú Vang, trong đó đô thị Chân Mây gắn với Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô là động lực phát triển đột phá của vùng. Vùng cửa ngõ phía Nam kết nối với các tỉnh Đà Nẵng, các tỉnh thuộc vùng động lực miền Trung; các nước thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây. Vùng phát triển kinh tế du lịch, công nghiệp sạch và công nghệ cao, logistics, nông lâm ngư nghiệp. Trong đó, khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô là khu kinh tế ven biển tạo đột phá; kết hợp với các khu công nghiệp, khu công nghệ cao là trung tâm phát triển và tăng cường kết nối các vùng liên huyện của tỉnh. Có hệ thống hạ tầng giao thông đường cao tốc La Sơn - Túy Loan; cảng biển

nước sâu Chân Mây phục vụ đón khách du lịch, vận chuyển hàng hóa quy mô lớn; là cửa ngõ ra biển với các nước thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây. Vùng bảo tồn di tích lịch sử văn hóa và thiên nhiên (Vườn quốc gia Bạch Mã, hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai…).

2. Quy hoạch xây dựng các vùng huyện

Quy hoạch 04 vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh Thừa Thiên Huế gồm (1) Vùng huyện Phú Vang; (2) Vùng huyện Quảng Điền; (3) Vùng huyện Phú Lộc - Nam Đông; (4) Vùng huyện A Lưới.

X. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường Thừa Thiên Huế theo 03 vùng để làm cơ sở cho triển khai các giải pháp về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: (1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm: Khu dân cư tập trung ở đô thị (vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại I, loại II, loại III); nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa; khu vực di sản thế giới đã được UNESCO ghi danh; vùng lõi của di sản thiên nhiên. (2) Vùng hạn chế phát thải, bao gồm: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; khu vui chơi giải trí dưới nước; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ. (3) Vùng môi trường khác: Các khu vực còn lại.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Quy hoạch các khu vực: Khu vực đa dạng sinh học cao (SHC), các vùng đất ngập nước quan trọng (ĐQT), các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng (CQT), hành lang đa dạng sinh học (HL), khu bảo tồn thiên nhiên (BT), các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (CS). Thành lập khu bảo tồn Hải Vân - Sơn Chà. Bảo vệ đa dạng

sinh học tại các vùng đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, rừng ngập mặn, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên. Xây dựng các công trình, kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái Bạch Mã - Tam Giang trở thành công viên.

c) Các trạm, điểm quan trắc môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, bố trí các địa điểm quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, quan trắc môi trường nước, môi trường không khí, quan trắc định kỳ môi trường trầm tích.

(Chi tiết theo Phụ lục XIX)

d) Bảo vệ và phát triển rừng

Bảo vệ và phục hồi hiệu quả tối đa diện tích rừng tự nhiên; duy trì, củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có; thành lập mới, khôi phục, tái phát triển một số khu rừng đặc dụng, rừng bảo vệ địa thế, cảnh quan văn hóa và tạo nguồn nguyên liệu, vật liệu bảo tồn Quần thể di tích Cố đô Huế. Rà soát điều chỉnh rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng, điều chỉnh bổ sung rừng phòng hộ đầu nguồn; xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển. Tập trung hình thành các vùng nguyên liệu sản xuất gỗ lớn, hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp, cấp chứng chỉ rừng...; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng.

đ) Các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Định hướng quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung đô thị theo quy hoạch đô thị, nghĩa trang tập trung xã theo định hướng quy hoạch xây dựng nông thôn; giảm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030 theo lộ trình quy hoạch; di dời đối với các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không đảm bảo yêu cầu môi trường.

Mỗi đô thị phải có tối thiểu một nhà tang lễ, đảm bảo vệ sinh môi trường và vận động người dân tổ chức tang lễ theo hướng hiện đại. Khuyến khích, sử dụng rộng rãi hình thức hỏa táng.

e) Các khu xử lý chất thải

Trong giai đoạn 2023 - 2025, đưa vào vận hành nhà máy rác Phú Sơn; đầu tư các cơ sở tiếp nhận chất thải rắn có thể tái chế, tái sử dụng; tiếp tục đầu tư xây

dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung phía Bắc tại xã Hương Bình, thị xã Hương Trà, quy hoạch và đầu tư khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt phía Bắc tại huyện Phong Điền; tiếp tục kêu gọi và đầu tư nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu xử lý Hương Bình, khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt A Lưới tại Thôn Loah - Ta Vai, xã Đông Sơn, huyện A Lưới công suất phù hợp. Trong giai đoạn 2026 - 2030, hoàn thiện và nâng cấp khu xử lý chất thải rắn Lộc Thủy, xử lý dứt điểm lượng rác thải tồn đọng, đóng các bãi chôn lấp, tiến tới bỏ các lò đốt độc lập, công suất thấp. Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung quy mô liên huyện với công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt về lâu dài.

Thu gom, xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường của từng huyện, thị xã và thành phố sẽ được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh; chất thải rắn nguy hại được thu gom xử lý tại các cơ sở có chức năng xử chất thải rắn nguy hại; chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đưa về các khu xử lý được phân theo vùng, theo cụm.

Định hướng đến năm 2030, tất cả các khu vực đô thị đều phải có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải để đáp ứng được lưu lượng nước thải dự kiến trong tương lai, đảm bảo xử lý và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước một cách bền vững.

2. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản

a) Thăm dò, khai thác khoáng sản

Khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, bảo đảm nhu cầu hiện tại, có tính đến nhu cầu khoáng sản trong tương lai, không làm ảnh hưởng đến môi trường, bảo đảm quốc phòng an ninh.

Phương án bảo vệ thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến vật liệu xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nghiên cứu, sử dụng các loại vật liệu thay thế cát cho xây dựng: cát lòng hồ thủy điện, cát nội đồng, cát nhân tạo (cát xay), đá mi, cát mặn nếu đạt yêu cầu theo quy chuẩn ngành. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên khoáng sản; tận dụng tối đa nguồn đất, đá thải mỏ làm vật liệu san lấp mặt bằng các dự án phát triển hạ tầng đô thị, giảm áp lực lên các bãi thải mỏ.

(Chi tiết theo Phụ lục XX)

b) Các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quyết định được phê duyệt và quy định của pháp luật.

3. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) Nhu cầu nước cho công nghiệp; (3) Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ; (4) Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp và các lĩnh vực khác.

Triển khai cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn và tiêu úng như các trạm bơm, cống tiêu, nạo vét trục tiêu và triển khai đầu tư công trình đê điều, phòng chống lũ. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để gia cố, nâng cấp. Ổn định mái dốc, chống sạt lở cho những khu vực có nguy cơ lũ quét cao,...

4. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai

- Vùng thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng trong bão: Vùng ven biển, đầm phá thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang và Phú Lộc và thành phố Huế.

- Vùng lũ, lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt các lưu vực sông: Gồm các huyện miền núi chịu tác động của lũ ống, lũ quét: Gồm các xã thượng nguồn sông Hương, sông Bồ gồm: Toàn bộ huyện Nam Đông, A Lưới, phần miền núi thị xã Hương Trà, Hương Thủy, huyện Phong Điền và Phú Lộc.

- Vùng ngập lụt nội đồng và hạ du các hồ chứa lớn như Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền… gồm: Phần còn lại các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Hương Thủy, Phú Vang và Phú Lộc và toàn bộ thành phố Huế.

b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng và kịp thời cho công tác dự báo, cảnh báo; tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

Nghiên cứu các yếu tố lịch sử, sinh thái, môi trường, xác định khả năng điều tiết nước của rừng đầu nguồn, khu vực đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, các khu vực cửa sông, cửa biển Tư Hiền, Thuận An; khả năng dung nạp nước trong đô thị, khu vực nông thôn, nông nghiệp làm cơ sở khoa học, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ hướng tới chủ động đối diện với những thách thức của thiên tai và biến đổi khí hậu, đề xuất các giải pháp ứng phó tối ưu, phù hợp với thực tế theo từng giai đoạn phát triển. Đặc biệt chú ý thực hiện các giải pháp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu đối với Quần thể di tích Cố đô Huế.

Xây dựng và nâng cấp hệ thống hồ chứa, đập dâng bảo đảm khả năng chống lũ thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên xây dựng mới hồ chứa thượng nguồn Ô Lâu Thượng trên sông Ô Lâu; nhằm chống lũ tiểu mãn, lũ Hè thu bảo vệ sản xuất cho đồng bằng sông Ô Lâu; củng cố hệ thống đê, kè bảo vệ bờ sông, bờ biển; nghiên cứu tổng thể và các giải pháp tăng cường khả năng phòng lũ, thoát lũ cho hạ du. Xây dựng các tuyến đường vượt lũ, tiếp tục đầu tư chương trình mở rộng khẩu độ cầu, cống trên hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt đảm bảo tiêu, thoát lũ.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Củng cố và xây dựng mới các công trình phòng chống xói lở, bảo vệ bờ, các tuyến kè sông, kè biển; xây dựng đập ngăn triều chống lũ có khả năng đóng, mở lưu động theo công nghệ hiện đại, tiêu chuẩn quốc tế đảm bảo chống lũ theo tần suất thiết kế.

d) Chỉnh trị sông, cửa sông tăng khả năng thoát lũ cho các vùng cửa sông

Chỉnh trị hành lang, khơi thông cửa một số tuyến sông để tăng khả năng thoát lũ như sông Hương, An Cựu (Lợi Nông), Như Ý, Phổ Lợi, Bồ, Sịa, Tả Trạch, Hữu Trạch; cùng các sông Ngự Hà, Đông Ba, Cửa Hậu, Kẻ Vạn, Bạch Yến,… và các kênh đào cần đưa vào hoạt động vận tải du lịch để duy trì dòng chảy liên tục hỗ trợ lưu thông, điều tiết lũ.

Khôi phục khả năng dung nạp, điều tiết nước của khu vực Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai bằng việc nạo vét, hút cát bồi lắng, khơi thông dòng chảy. Nghiên cứu chỉnh trị một số cửa biển bị co hẹp, bồi lấp như cửa Tư Hiền, cửa Thuận An để tăng khả năng ngăn triều, thoát lũ và giao thông thủy. Phân vùng quy hoạch khu vực đầm phá Tam Giang - Cầu Hai theo hướng du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng cao cấp có quy mô tổng thể chung để phát triển các đô thị.

XI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết theo Phụ lục XXI)

XII. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công; cơ cấu lại chi đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy kinh tế xã hội, "lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư", kích hoạt thu hút các nguồn lực xã hội, nhất là nguồn lực tư nhân tham gia đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông. Ưu tiên đầu tư cho mạng lưới hạ tầng quy mô lớn, mang tính liên huyện, liên tỉnh, kết nối các hành lang kinh tế, mạng lưới giao thông vùng, khu vực, quốc tế. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số. Hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý, khai thác nguồn lực từ đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, tăng nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án sử dụng đất theo quy hoạch và tại các khu vực phát triển đô thị để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị. Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững trở thành một trong những động lực quan trọng để thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh. Xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành các ngành kinh tế trọng điểm.

2. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị quỹ đất sạch, mặt bằng sản xuất sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo. Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất theo thị trường đảm bảo công khai, minh bạch. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm theo quy định của pháp luật. Hoàn thiện, nâng cao năng lực các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nguồn nhân lực có trọng tâm, trọng điểm, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới. Gắn phát triển nguồn nhân lực với ứng dụng công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hướng tới xây dựng nền kinh tế số.

Phát triển Đại học Huế trở thành một trong những trung tâm đào tạo chất lượng cao, hàng đầu đối với một số lĩnh vực của vùng, cả nước. Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, đội ngũ công chức quản lý hành chính chuyên nghiệp; đội ngũ doanh nhân giỏi, các nghệ nhân, đội ngũ lao động lành nghề.

Xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, nguồn nhân lực chất lượng cao cả trong khu vực công lẫn khu vực tư. Hoàn thiện, phát triển thị trường lao động, chú trọng công tác hướng nghiệp; đào tạo nghề; hỗ trợ, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp, nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hướng tới Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực bảo tồn di sản quốc gia và quốc tế.

4. Giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ

Phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Bảo vệ môi trường biển và ven biển, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học; có cơ chế quản lý hiệu quả các loại chất thải.

Tập trung xây dựng và nâng cao năng lực các thiết chế khoa học và công nghệ; tăng cường hợp tác, tranh thủ các nguồn lực của quốc tế và của trung ương để nâng cao tiềm lực khoa học - công nghệ của tỉnh. Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh trên mọi lĩnh vực; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Rà soát, nghiên cứu đề xuất ban hành hệ thống cơ chế chính sách đồng bộ nhằm huy động tối đa nguồn lực đáp ứng nhu cầu phát triển. Tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác phù hợp với nhu cầu và thế mạnh của các địa phương vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; nhất là trên các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; quản lý, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa; giáo dục và đào tạo; y tế chuyên sâu; ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ; phát triển kinh tế số, xã hội số, xúc tiến đầu tư; giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ môi trường, nhất là liên quan môi trường biển, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh. Nghiên cứu, phối hợp với các địa phương trong vùng xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, trong đó chú trọng hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế biển; ưu tiên phát triển hạ tầng dùng chung, đặc biệt sân bay, bến cảng,…

Mở rộng việc ký kết thỏa thuận thiết lập quan hệ hữu nghị và giao lưu, hợp tác với tỉnh, thành phố có điều kiện tương đồng hoặc có lợi thế so sánh khác biệt thuộc các nước khu vực ASEAN và trên thế giới để thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch, văn hóa, festival.

Thiết lập và triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW một cách cụ thể, xác định mục tiêu cho từng giai đoạn phát triển, đề xuất cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực, tạo động lực tăng trưởng bền vững để từng bước thực hiện, đạt được các mục tiêu đề ra.

6. Giải pháp về quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống đô thị thông minh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị trực thuộc trung ương; xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị

hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị. Phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Tổ chức thực hiện tốt việc định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hóa.

Các trung tâm đô thị sẽ có quy hoạch khu chức năng phù hợp yêu cầu quy hoạch, chiến lược và quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng; định kỳ xem xét, rà soát các quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, quy hoạch khu chức năng,... theo quy định; đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 05 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định. Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công quy hoạch.

XIII. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXII.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh

1. Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để lập quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch tỉnh; hướng dẫn, phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện Quy hoạch.

c) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế.

d) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định pháp luật.

đ) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, đảm bảo nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

e) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch

cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án trên địa bàn, bao gồm cả dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại mục XIV của Tờ trình số 13942/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Các dự án công trình, dự án đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

các ý kiến tiếp thu giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch ban hành theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan.

5. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế trong quá trình thực hiện quy hoạch; phối hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRỰC THUỘC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

TT	Đô thị	Loại đô thị		
		Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
I	**Hệ thống đô thị**			
1	Thành phố Huế*	I		
	Quận Bắc sông Hương		I	I
	Quận Nam sông Hương		I	I
2	Thị xã Hương Thủy**	IV	IV	I
3	Thị xã Hương Trà	IV	IV	IV
4	Huyện Phong Điền*		IV	IV
4.1	Thị trấn Phong Điền	V	IV	IV
4.2	Đô thị mới Phong An	V - ĐTM	IV	IV
5	Huyện Quảng Điền		_	_
5.1	Thị trấn Sịa	V	V	V
5.2	Đô thị mới Thanh Hà		V - ĐTM	V - ĐTM
5.3	Đô thị mới Vĩnh Tu			V - ĐTM
5.4	Đô thị mới Quảng Phú			V - ĐTM
6	Huyện Phú Vang		_	
6.1	Thị trấn Phú Đa	V	V	V
6.2	Đô thị mới Vinh Thanh	V - ĐTM	V - ĐTM	V - ĐTM
6.3	Đô thị mới Phú Mỹ		V - ĐTM	V - ĐTM
6.4	Đô thị mới Phú Thuận			V - ĐTM
6.5	Đô thị mới Phú Hồ			V - ĐTM
6.6	Đô thị mới Phú An			V - ĐTM
7	Huyện Phú Lộc*			

TT	Đô thị	Loại đô thị		
		Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
7.1	Thị trấn Phú Lộc	V	V	Phấn đấu xây dựng đô thị Chân Mây** đạt tiêu chí đô thị loại III
7.2	Thị trấn Lăng Cô	V	V	
7.3	Đô thị mới Lộc Thủy		V - ĐTM	
7.4	Đô thị mới Lộc Tiến		V - ĐTM	
7.5	Đô thị mới Lộc Vĩnh		V - ĐTM	
7.6	Đô thị mới Vinh Hưng		V - ĐTM	
7.7	Đô thị mới Vinh Hiền		V - ĐTM	
7.8	Đô thị mới La Sơn	V - ĐTM	V - ĐTM	V - ĐTM
8	Huyện Nam Đông*			
8.1	Thị trấn Khe Tre	V	V	V
9	Huyện A Lưới		_	
9.1	Thị trấn A Lưới	V	V	V
9.2	Đô thị mới Lâm Đớt			V - ĐTM
9.3	Đô thị mới Hồng Vân			V - ĐTM
II	**Tỷ lệ đô thị hóa (%)**			**Khoảng 70%**

Ghi chú:

(*) Đến năm 2025: Thành phố Huế hiện nay dự kiến tách thành 02 quận (quận Bắc sông Hương và quận Nam sông Hương); thành lập thị xã Phong Điền; sáp nhập huyện Phú Lộc và huyện Nam Đông.

(**) Đến năm 2030: Nâng cấp thị xã Hương Thủy lên quận Hương Thủy; phấn đấu xây dựng đô thị Chân Mây thành đô thị loại III (phạm vi cụ thể của đô thị Chân Mây được xác định trong Quy hoạch chung đô thị và đề án phân loại đô thị).

Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật. Đối với các đô thị dự kiến mở rộng, không gian đô thị sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch xây dựng hoặc sắp xếp đơn vị hành chính.

B. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, XÃ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

TT	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)	Hiện trạng đơn vị hành chính chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2023 - 2025	
				Dưới 70% hai tiêu chuẩn	Diện tích dưới 20%, dân số chưa đạt 300%
I	**Các đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp**				
1	Xã Điền Hòa (huyện Phong Điền)	45,15	65,95	x	
2	Xã Điền Môn (huyện Phong Điền)	54,77	43,63	x	
3	Xã Phong Hải (huyện Phong Điền)	18,23	60,96	x	
4	Xã Phú Thanh (thành phố Huế)	25,35	68,25	x	
5	Xã Phú Dương (thành phố Huế)	19,50	174,91		x
6	Xã Phú Sơn (thị xã Hương Thủy)	66,47	39,60	x	
7	Xã Thủy Tân (thị xã Hương Thủy)	25,20	65,69	x	
II	**Đơn vị hành chính cấp huyện, xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp**				
1	Cấp huyện				
	Huyện Nam Đông	76,21	37,83		
2	Cấp xã				
2.1	Xã Hương Thọ (thành phố Huế)	93,81	125,18		
2.2	Xã Hải Dương (thành phố Huế)	32,31	125,64		
2.3	Xã Phong Thu (huyện Phong Điền)	88,63	52,08		

C. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

TT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Đơn vị hành chính cấp xã	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)	Hiện trạng đơn vị hành chính chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2026 - 2030 (số liệu tính đến 31/12/2022)	
					Dưới 100% hai tiêu chuẩn	Diện tích dưới 30%, dân số chưa đạt 200% đối với cấp huyện và 300% đối với cấp xã
1	Huyện Phú Lộc	Xã Lộc Bình	87,92	87,25	x	
2	Huyện Phú Lộc	Xã Lộc Hòa	65,1	74,5	x	
3	Huyện Phú Lộc	Xã Xuân Lộc	87,97	64,38	x	
4	Huyện Phú Vang	Xã Phú Lương	59,6	88,21	x	

Ghi chú: Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030 có thể thay đổi và tiếp tục được cập nhật theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Huyện Phú Lộc	27.108	Được thành lập tại Quyết định số 04/2006/QĐ-TTg ngày 05/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	Huyện A Lưới	10.184	Được thành lập tại Quyết định số 64/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch *(ha)*	Hiện trạng đến năm 2022	Diện tích phân bổ của quốc gia đến năm 2030 *(ha)*	Diện tích dự kiến phân bổ sau năm 2030 *(ha)*
I	**Các khu công nghiệp phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ (2.678 ha)**					
	Tổng diện tích các khu công nghiệp có trong quy hoạch		**5.573**	**1.992**	**2.678 (*)**	
1	Khu công nghiệp Phú Bài	Thị xã Hương Thủy	743,47	743,47		
2	Khu công nghiệp Phong Điền	Huyện Phong Điền	700	520,14		
3	Khu công nghiệp La Sơn	Huyện Phú Lộc	300	142,9		
4	Khu công nghiệp Tứ Hạ	Thị xã Hương Trà	250	39,43		
5	Khu công nghiệp Phú Đa	Huyện Phú Vang	250	32,8		
6	Khu công nghiệp Quảng Vinh	Huyện Quảng Điền	150	0		
7	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	3.040	513,0		
8	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	140	0		
II	**Dự kiến phân bổ đất khu công nghiệp khi được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đảm bảo các điều kiện theo quy định (6.437 ha)**		**8.213**	**1.992**	**6.437**	**8.213**
1	Các khu công nghiệp có trong quy hoạch		5.573	1.992	5.573	5.573

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch *(ha)*	Hiện trạng đến năm 2022	Diện tích phân bổ của quốc gia đến năm 2030 *(ha)*	Diện tích dự kiến phân bổ sau năm 2030 *(ha)*
1.1	Khu công nghiệp Phú Bài	Thị xã Hương Thủy	743,47	743,47	743,47	743,47
1.2	Khu công nghiệp Phong Điền	Huyện Phong Điền	700	520,14	700	700
1.3	Khu công nghiệp La Sơn	Huyện Phú Lộc	300	142,9	300	300
1.4	Khu công nghiệp Tứ Hạ	Thị xã Hương Trà	250	39,43	250	250
1.5	Khu công nghiệp Phú Đa	Huyện Phú Vang	250	32,8	250	250
1.6	Khu công nghiệp Quảng Vinh	Huyện Quảng Điền	150	0	150	150
1.7	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	3.040	513,0	3.040	3.040
1.8	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	140	0	140	140
2	Khu công nghiệp quy hoạch mới		2.640		864	2.640
2.1	Khu công nghiệp La Sơn (mở rộng)	Huyện Phú Lộc	1.000		500	1.000
2.2	Khu công nghiệp Phong Điền, Quảng Điền	Huyện Phong Điền và Quảng Điền	1.000			1.000
2.3	Các khu công nghiệp trong khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Huyện Phú Lộc	640		364	640

Ghi chú:

(*) Phần diện tích đất được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg còn lại so với hiện trạng là 686 ha, sẽ được ưu tiên phân bổ cho các khu công nghiệp khi đảm bảo điều kiện theo quy định.

Phạm vi, quy mô, diện tích khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế. Tên, quy mô, phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Ngoài các khu công nghiệp đã được xác định, có thể bổ sung các khu công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và phát triển công nghiệp của tỉnh.

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)		Tiến độ đầu tư dự kiến
			Đến năm 2030	Đến năm 2050	
I	**Cụm công nghiệp hiện có**		**474,78**	**474,78**	
1	Cụm công nghiệp (CCN) giữ nguyên diện tích		173,36	173,36	
1.1	CCN Thủy Phương	Thị xã Hương Thủy	75	75	2021 - 2030
1.2	CCN An Hòa	Thành phố Huế	48	48	2021 - 2030
1.3	CCN Vinh Hưng	Huyện Phú Lộc	20,36	20,36	2021 - 2030
1.4	CCN Kon Tôm - Hồng Thượng	Huyện A Lưới	30	30	2021 - 2030
2	Cụm công nghiệp điều chỉnh diện tích		301,42	301,42	2021 - 2030
2.1	CCN Tứ Hạ	Thị xã Hương Trà	75	75	2021 - 2030
2.2	CCN Bình Thành	Thị xã Hương Trà	75	75	2021 - 2030
2.3	CCN Điền Lộc	Huyện Phong Điền	66,42	66,42	2021 - 2030
2.4	CCN Hương Hòa	Huyện Nam Đông	10	10	2021 - 2030
2.5	CCN Hương Phú	Huyện Nam Đông	75	75	2021 - 2030
II	**Cụm công nghiệp bổ sung mới**		**849,12**	**924,12**	
1	CCN Thủy Phương 2	Thị xã Hương Thủy	70	70	2023 - 2030
2	CCN Thủy Châu	Thị xã Hương Thủy	75	75	2023 - 2030
3	CCN Hương Văn 1	Thị xã Hương Trà	35	35	2023 - 2030
4	CCN Hương Văn 2	Thị xã Hương Trà	24,3	24,3	2023 - 2030
5	CCN Hương Xuân	Thị xã Hương Trà	58	58	2023 - 2030
6	CCN Hương Vân	Thị xã Hương Trà	75	75	2023 - 2030
7	CCN Tứ Hạ 2	Thị xã Hương Trà	-	75	2031 - 2050
8	CCN Thủy Bằng	Thành phố Huế	50	50	2023 - 2030
9	CCN Sơn Xuân Mỹ	Huyện Phong Điền	71,66	71,66	2023 - 2030
10	CCN Điền Lộc 2	Huyện Phong Điền	20,8	20,8	2023 - 2030
11	CCN Quảng Lợi	Huyện Quảng Điền	34,06	34,06	2023 - 2030
12	CCN La Sơn	Huyện Phú Lộc	75	75	2023 - 2030
13	CCN Điền Hòa	Huyện Phú Lộc	30	30	2023 - 2030
14	CCN Cầu Hai	Huyện Phú Lộc	32,3	32,3	2023 - 2030

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)		Tiến độ đầu tư dự kiến
			Đến năm 2030	Đến năm 2050	
15	CCN Giang Hải	Huyện Phú Lộc	25	25	2023 - 2030
16	CCN Phú Diên	Huyện Phú Vang	39	39	2023 - 2030
17	CCN Phú Gia	Huyện Phú Vang	27	27	2023 - 2030
18	CCN Hương Phú 2	Huyện Nam Đông	75	75	2023 - 2030
19	CCN Hương An	Thành phố Huế	32	32	2023 - 2030

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Ngoài các cụm công nghiệp đã được xác định, có thể bổ sung các cụm công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và phát triển công nghiệp của tỉnh.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	
			Đến năm 2030	Đến năm 2050
TỔNG CỘNG			**1.411**	**1.411**
I	**Khu chức năng khoa học công nghệ hiện có**		**90**	**90**
	Khu công nghệ thông tin tập trung	Thành phố Huế và khu đô thị mới An Vân Dương	90	90
II	**Khu chức năng khoa học công nghệ bổ sung mới**		**1.421**	**1.421**
1	Khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế	Huyện Phú Lộc	1.081	1.081
2	Khu công viên khoa học	Thị xã Hương Trà	240	240
3	Khu Y tế công nghệ cao	Huyện Phong Điền	100	100
III	**Khu giáo dục đào tạo**			
	Đại học Huế	Thành phố Huế	252	252

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
I	**Cao tốc, quốc lộ**		**927,6**
1	Cao tốc		102,4
	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01) đoạn qua địa bàn Thừa Thiên Huế	6 làn xe	102,4
2	Quốc lộ		825,2
2.1	Quốc lộ 1	III, 4 làn xe	154,6
2.2	Quốc lộ 49	III - IV, 2 - 4 làn xe	78
2.3	Đường Hồ Chí Minh (Nhánh Tây)	III - IV, 2 - 4 làn xe	105,1
2.4	Quốc lộ 49B	III, 2 - 4 làn xe	104,8
2.5	Quốc lộ 49C	III, 2 - 4 làn xe	0,7
2.6	Quốc lộ 49D	III - IV 2 - 4 làn xe	72
2.7	Quốc lộ 49E	III - IV 2 - 4 làn xe	93
2.8	Quốc lộ 49F	III - IV 2 - 4 làn xe	90
2.9	Đường bộ ven biển	II - III, 4 - 6 làn xe	127
II	**Đường vành đai**		**144,2**
1	Vành đai 1	26 - 43 m	20,2
2	Vành đai 2	30 - 60 m	33,5
3	Vành đai 3	30 - 60 m	90,5
III	**Đường tỉnh**		**875,96**
1	ĐT.1	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	7,6
2	ĐT.2	Đạt tiêu chuẩn cấp 60; 80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	9,8

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
3	ĐT.3	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,1
4	ĐT.3B (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,5
5	ĐT.3C (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	6,1
6	ĐT.4	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	42
7	ĐT.5	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	3,2
8	ĐT.6	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	12
9	ĐT.6B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	8,8
10	ĐT.6C (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	4
11	ĐT.7	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	18,5
12	ĐT.8A	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	8
13	ĐT.8B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	12,7

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
14	ĐT.8C	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	33,6
15	ĐT.9	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	15,5
16	ĐT.9B (QH mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	16,5
17	ĐT.10A	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	23,2
18	ĐT.10B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	7,3
19	ĐT.10C	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	17
20	ĐT.10D	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	12
21	ĐT.10E	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	8,9
22	ĐT.10G	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,5
23	ĐT.11A	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	8,7
24	ĐT.11B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	19,5

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
25	ĐT.11C	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,5
26	ĐT.12B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	16,2
27	ĐT.12C	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	7,8
28	ĐT.12D	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	11,2
29	ĐT. 14A (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	14,4
30	ĐT.14B (tuyến chính)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	38,5
	Đường tránh La Hy (ĐT.14B)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	3,4
31	ĐT.14D	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	6,4
32	ĐT.14E	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	15,3
33	ĐT.15 (tuyến chính)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	18
	ĐT 15 (nhánh 1)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	1,5

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
34	ĐT.15B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	13,5
35	ĐT16 (tuyến chính)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	25,4
	ĐT.16 (N1)	Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	5,2
36	ĐT. 16B (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	20
37	ĐT.16C	Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	38,8
38	ĐT.17	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,5
39	ĐT.17B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	12,9
40	ĐT.18	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	14,2
41	ĐT.19	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	17,6
42	ĐT. 19B (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	12,2
43	ĐT. 19C (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	8,5

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
44	ĐT.20 (tuyến chính)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	28,4
	ĐT.20 (N1)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	9,9
45	ĐT.21	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	13,5
46	ĐT.22	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	21,2
47	ĐT.23 (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	9,5
48	ĐT 24 (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,7
49	ĐT.25	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	18,45
	Tuyến chính		15,8
	Nhánh 1		2, 1
	Nhánh 2		0, 55
50	ĐT.25B	Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,5
51	ĐT 26 (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	9,5
52	ĐT 27B (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	12,5

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
53	ĐT.28	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	15,9
	Tuyến chính		14,8
	Các đường dẫn vào cầu		1,1
54	ĐT. 29	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	13,5
55	Đường tuần tra biên giới	Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60	46,5
IV	**Một số đường kết nối**		**109,8**
1	Đường Tố Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài	Đạt tiêu chuẩn cấp 80 đường đô thị	10,3
2	Đường Quảng Điền - Hương Trà - Thành phố Huế	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	3,2
3	Khu B - An Vân Dương đến thị trấn Phú Đa	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	11,8
4	Trung tâm thành phố Huế - Thị trấn Phú Đa	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	4,4
5	Tuyến đường bộ La Sơn - Vinh Hà - Giang Hải	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	14,7
6	Tuyến đường bộ Vinh Hà - Vinh Hưng	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	3,8
7	Thanh Hà, huyện Quảng Điền - Thị xã Hương Trà - thành phố Huế	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	6,8
8	Hương Trà - Quảng Điền - Phá Tam Giang	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	4,3

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
9	La Sơn - Chân Mây	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt TC cấp 80 đường đô thị	40,4
10	Đường Tây Đầm Cầu Hai	Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,1

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến	Chiều dài khoảng (km)	Khổ đường (mm)
I	**Đường sắt quốc gia**		
1	Đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua Thừa Thiên Huế	101	1.000
2	Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam đoạn qua Thừa Thiên Huế	105	1.435
3	Đường sắt kết nối cảng Chân Mây với hệ thống đường sắt quốc gia	10	1.000/1.435
II	**Đường sắt đô thị**		
1	Tuyến đường sắt du lịch Huế - Đà Nẵng hướng tuyến song song với đoạn tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh khổ 1.000 đi qua địa bàn Thừa Thiên Huế	100	1.000/1.435
2	Tuyến số 01: Nối Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài với khu vực trung tâm đô thị hiện hữu theo hướng đường Tố Hữu nối dài	15	1.435
3	Tuyến số 02: Nối khu vực ga Huế (đường sắt tốc độ cao) kết nối trung tâm quận Hương Trà - đô thị Phong Điền theo hướng đường vành đai 2 phía Đông	30	1.435
4	Tuyến số 03: Nối trung tâm quận Hương Trà - trung tâm đô thị hiện hữu với khu vực ven biển Thuận An theo hướng đường vành đai 2 phía Tây và Tây Nam	30	1.435

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG HÀNG KHÔNG
THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg
ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Quy hoạch
1	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, đến năm 2030: Xây dựng thêm các đường lăn, mở rộng nhà ga hành khách, khu hàng không dân dụng và sân đỗ máy bay đáp ứng công suất khai thác 7 triệu hành khách/năm, 200.000 tấn hàng hóa/năm (hoặc lớn hơn khi có nhu cầu); nâng cấp sân bay đạt tiêu chuẩn sân bay dân dụng cấp 4E, sân bay quân sự cấp I; hình thành cảng cạn ICD kết nối với cảng hàng không, cảng biển. Đến năm 2050, xây dựng thêm đường cất hạ cánh số 2 kích thước 3.800 m x 45 m; kéo dài đường lăn song song lên 3.800 m; hạ tầng đồng bộ đạt công suất 12 triệu hành khách/năm.
2	Phát triển sân bay dành cho thủy phi cơ, trực thăng tại Đầm phá Tam Giang Cầu Hai, Vườn Quốc gia Bạch Mã và tại những khu vực có tiềm năng về du lịch

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG CẠN, TRUNG TÂM LOGISTICS, CỬA KHẨU ĐẤT LIỀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. CẢNG BIỂN

STT	Tên cảng	Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn đến năm 2050	Vị trí/Địa điểm
	Cảng biển Thừa Thiên Huế	**Loại I**		
1	Khu bến Chân Mây (1)			Vịnh Chân Mây, huyện Phú Lộc
2	Khu bến Thuận An (2)			Phường Thuận An, thành phố Huế
3	Khu bến Phong Điền (3)			Huyện Phong Điền
4	Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão: - Khu neo đậu tàu kết hợp chuyển tải, tránh bão tại Chân Mây và ngoài cửa Thuận An, Phong Điền - Khu neo đậu trú bão tại Thuận An cho tàu đến 3.000 tấn và các khu vực khác đủ điều kiện			

Ghi chú:

(1) Khu bến Chân Mây (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải từ 150.000 tấn đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu Container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn (hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch năng lượng và các quy hoạch khác có liên quan), phát triển các bến cảng phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng huy động vốn của nhà đầu tư, bảo đảm sự đồng bộ về kết cấu hạ tầng phụ trợ (đặc biệt là luồng hàng hải, đê chắn sóng, ngăn cát).

(2) Khu bến Thuận An (đáp ứng tàu trọng tải đến 5.000 tấn).

(3) Khu bến Phong Điền (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện), xây dựng đê chắn sóng và các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

B. THỦY NỘI ĐỊA

STT	Nội dung	Chiều dài (km)/tên sông	Cấp/quy mô Quy hoạch		Ghi chú
I	**Tuyến vận tải thủy**		**Cấp quy hoạch**		
	Tuyến sông Hương từ cửa Thuận An đến ngã ba Tuần:	34			
	- Từ cửa Thuận An đến đập Thảo Long	5	III		
	- Từ đập Thảo Long đến ngã ba Tuần	29	IV		
II	**Tên đường thủy nội địa phương**	**Chiều dài (km)**	**Cấp kỹ thuật (Hiện trạng)**		**Phạm vi**
1	Sông Hương	34	IV		Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m đến ngã ba Tuần
2	Phá Tam Giang	119,6			Từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình
	(Bao gồm đầm Thủy Tú, ngang phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, đầm An Truyền, sông Truồi nối dài)	110	III		- Tuyến chính từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình (gồm đầm Thủy Tú, tuyến ngang phá Tam Giang, tuyến ngang đầm Cầu Hai, sông Truồi nối dài)
	Khác	9,6	IV		- Tuyến ngang đầm An Truyền
III	**Cụm cảng khách chính**	**Sông, kênh chính**	**Quy hoạch đến 2030**		
			Cỡ tàu (ghế)	**Công suất (nghìn lượt hành khách/năm)**	**Nhu cầu sử dụng đất (ha)**
	Cụm cảng khách Thừa Thiên Huế	Sông Hương, Phá Tam Giang	100	400	4

STT	Nội dung	Chiều dài (km)/tên sông	Cấp/quy mô Quy hoạch		Ghi chú
IV	Cụm cảng hàng hóa	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
			Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
1	Cụm cảng Thừa Thiên Huế	Sông Hương, Phá Tam Giang	400	600	5
1.1	Cảng sông Hương	Sông Hương		200	Xây dựng mới
1.2	Cảng phá Tam Giang	Phá Tam Giang		200	Xây dựng mới
2	Cảng khác			200	Xây dựng mới

C. CẢNG CẠN

STT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng giao thông vận tải	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
	Cụm cảng cạn Chân Mây				15 - 20	150.000 - 200.000	150
1	Cảng cạn Chân Mây	Huyện Phú Lộc	Đường bộ: quốc lộ 1A, CT.01	Cảng biển: Đà Nẵng, Hòn La, Chân Mây	5	50.000	120
2	Cảng cạn Phú Lộc	Huyện Phú Lộc	Đường bộ: quốc lộ 1A, CT.01	Cảng biển: Đà Nẵng, Hòn La, Chân Mây	10 - 15	100.000 - 150.000	30

D. TRUNG TÂM LOGISTICS

STT	Trung tâm Logistics	Quy mô (ha) giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn đến năm 2050	Vị trí/Địa điểm
1	Chân Mây	120		Khu trung tâm tiếp vận hàng hóa và thương mại dịch vụ đầu mối, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc
2	Cảng Chân Mây	54		Cảng Chân Mây, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc

Đ. CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

STT	Tên cửa khẩu	Loại hình hiện trạng	Tính chất	Thời kỳ quy hoạch	
				2023 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
1	Hồng Vân	Chính	Nâng cấp	Quốc tế	
2	A Đớt	Chính	Nâng cấp	Quốc tế	
3	Hồng Thái	Lối mở chưa chính thức	Mở mới	Phụ	

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên sông	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch
I	**Tuyến đường thủy nội địa quốc gia**		**108**		
1	Tuyến sông Hương		34	IV	
		Từ ngã ba luồng vào Cảng Thuận An (cách Cảng xăng dầu 200 m) đến Hạ lưu cầu Trường Tiền	17	IV	III
		Từ hạ lưu cầu Trường Tiền đến ngã ba Tuần	17	IV	IV
2	Tuyến Đầm Phá Tam Giang	Từ Đập cửa Lác đến Cửa Tư Hiền	74	III	III
II	**Tuyến đường thủy nội địa địa phương**		**268.5**		
1	Tuyến sông Bồ	Từ ngã ba Sình đến Km 26 (hạ lưu cầu An Lỗ)	26.0	IV	IV
		Từ Km 26 (hạ lưu cầu An Lỗ) đến Hiền Sỹ (cầu đường sắt)	4.0	V	IV
2	Tuyến sông Hữu Trạch	Từ ngã Ba Tuần đến Km 6 (khe Đầy)	6.0	V	V
		Từ Km 6 (khe Đầy) đến trung tâm xã Bình Điền	6.0	VI	V
3	Tuyến sông Tả Trạch	Từ ngã ba Tuần đến Km 4 (trước Lăng Gia Long)	4.0	IV	IV
		Từ Km 4 (trước Lăng Gia Long) đến Km 10 (Đội 2, xã Dương Hòa)	6.0	VI	V
4	Tuyến sông Truồi	Từ khe Dài, xã Lộc Hòa đến Đầm cầu Hai, cửa sông Truồi	10.0	V	V

STT	Tên sông	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch
5	Tuyến Hải Dương - Tân Mỹ	Từ bến đò chợ xã Hải Dương đến Km 22+500 tuyến Đầm Phá do trung ương quản lý	1.0	III	III
6	Tuyến sông Ô Lâu	Từ Đập Cửa Lác, xã Quãng Thái, huyện Quãng Điền đến xã Phong Thu, huyện Phong Điền	36.0	IV	IV
7	Tuyến sông Đông Ba	Từ cầu Bãi Dâu, thành phố Huế đến cầu Gia Hội, thành phố Huế	3.0	IV	IV
8	Tuyến sông Lợi Nông	Từ xã Vinh Thái, huyện Phú Vang đến cuối Cồn Dã Viên sông Hương	26.0	IV	IV
9	Tuyến sông Bạch Yến, Kẻ Vạn, sông Đào cửa Hậu	Từ Cầu Bao Vinh, thành phố Huế đến Cầu Kim Long và phường Hương Hồ, thành phố Huế	10.5	IV	IV
10	Tuyến sông Như Ý	Từ cầu Thống Nhất, xã Thủy Thanh đến Cầu Đập Đá, thành phố Huế	5.5	IV	IV
11	Tuyến sông Bồ (nối dài)		13.0		
11.1	Đoạn cầu Hiền Sỹ - chân thủy điện Hương Điền	Từ cầu Hiền Sỹ đến chân thủy điện Hương Điền	6.0	IV	IV
11.2	Đoạn ngã 3 Bác Vọng - cầu tổ 1 Phú Lương B	Từ ngã 3 Bác Vọng đến cầu tổ 1 Phú Lương B	7.0	IV	IV
12	Tuyến sông Bù Lu, sông Thừa Lưu	Từ cửa biển Cảnh Dương đến xã Lộc Tiến, xã Lộc Thủy	9.0	IV	IV
13	Tuyến khu du lịch hồ Truồi		7.4	IV	IV
13.1	Đoạn bến thuyền Du lịch - Thiền Viện Trúc Lâm	Bến thuyền du lịch, xã Lộc Hòa đến Thiền viện Trúc Lâm	0.65	IV	IV
13.2	Nhánh bờ trái Thiền Viện Trúc Lâm	Từ Ngã 3 Thiền viện Trúc Lâm, xã Lộc Hòa đến Vũng Thùng, xã Lộc Hòa	2.95	IV	IV

STT	Tên sông	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch
13.3	Nhánh bờ phải Thiền Viện Trúc Lâm	Từ Ngã 3 Thiền viện Trúc Lâm, xã Lộc Hòa đến Ba Trại, xã Lộc Hòa	3.75	IV	IV
14	Tuyến khu du lịch Đầm Lập An		20.5	IV	IV
14.1	Cầu Lăng Cô - cuối đầm Lập An (tuyến chính)	Từ cầu Lăng Cô đến cuối đầm (sát đèo Phú Gia, QL1A)	7.5	IV	IV
14.2	Nhánh rẽ bờ trái (tuyến I)	Từ Km3 (tuyến chính) đến Câu lạc bộ bến thuyền đường Nguyễn Văn	1.5	IV	IV
14.3	Nhánh rẽ bờ phải (tuyến II)	Từ Km3+500 (tuyến chính) đến Câu lạc bộ bến thuyền đường Trịnh Tố Tâm	1.5	IV	IV
14.4	Nhánh rẽ bờ phải (tuyến III)	Từ Km4+200 (tuyến chính) đến Câu lạc bộ bến thuyền đường Trịnh Tố Tâm	1.0	IV	IV
14.5	Cầu lăng Cô đến bãi Cả, bãi Chuối, đảo Sơn Chà	Cầu lăng Cô đến bãi Cả, bãi Chuối, đảo Sơn Chà	9.0		III
15	Tuyến ngang Phá Tam Giang	Từ Chợ Mới đến Hà Công, từ Vĩnh Tu đến Cồn Tộc, từ Cự Lại đến Quảng Xuyên	9.0	III	III
16	Tuyến ngang Đầm An Truyền	Từ bến thủy nội địa thôn Triều Thủy, xã Phú An đến bến thủy nội địa thôn Phước Linh, xã Phú Mỹ	9.6	IV	IV
17	Tuyến ngang Đầm Cầu Hai	Từ Đá Bạc đến Vinh Hưng, từ Đá Bạc đến Vinh Giang, từ Đá Bạc đến Vinh Hiền; từ Vinh Hiền đến Cầu Hai	20.0	III	III
18	Tuyến sông Truồi	Từ cửa sông Truồi đến km 55+800 tuyến Phá Tam Giang	7.0	III	III

STT	Tên sông	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch
19	Tuyến lòng hồ Tả Trạch	Từ hạ lưu đập phụ số 01 hồ Tả Trạch, xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy đến ngã ba sông Thượng Nhật và sông Thượng Lộ, thuộc xã Hương Phú, xã Hương Hòa và xã Hương Sơn, huyện Nam Đông	28.6		IV
20	Tuyến sông Thượng Lộ	Từ ngã ba sông Thượng Nhật và sông Thượng Lộ, thuộc xã Hương Phú, xã Hương Hòa và xã Hương Sơn, huyện Nam Đông đến đường xuống bến thuộc thôn 3, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông	6.4		VI
21	Tuyến sông Thượng Nhật	Từ ngã ba sông Thượng Nhật và sông Thượng Lộ, thuộc xã Hương Phú, xã Hương Hòa và xã Hương Sơn, huyện Nam Đông đến đập tràn thuộc xã Hương Giang phía bờ trái và xã Hương Hòa phía bờ phải	3		VI

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG BẾN XE KHÁCH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Bến xe khách	Vị trí	Quy hoạch đến năm 2030		Quy hoạch đến năm 2050	
			Loại tối thiểu	Quy mô tối thiểu (m^2)	Loại tối thiểu	Quy mô tối thiểu (m^2)
I	**Bến xe khách hiện có**					
1	Bến xe khách phía Bắc thành phố Huế	Thành phố Huế	1	19.403		Chuyển đổi mục đích sử dụng
2	Bến xe khách phía Nam thành phố Huế	Thành phố Huế	1	16.101		Chuyển đổi mục đích sử dụng
3	Bến xe huyện Quảng Điền	Huyện Quảng Điền	3	5.000	3	5.000
4	Bến xe khách Vinh Hưng	Huyện Phú Lộc	4	30.169	4	30.169
5	Bến xe khách A Lưới	Huyện A Lưới	4	11.400		11.400
6	Bến xe khách Đông Ba	Thành phố Huế	3	6.121		Chuyển đổi mục đích sử dụng
II	**Bến xe khách quy hoạch mới**					
1	Bến xe khách Hương Trà (bến xe khách phía Bắc)	Quận Hương Trà			1	30.000
2	Bến xe khách Hương Thủy (bến xe khách phía Nam)	Quận Hương Thủy			1	30.000
3	Bến xe khách Phú Vang (bến xe khách phía Đông)	Huyện Phú Vang	4	5.000	1	40.000

STT	Bến xe khách	Vị trí	Quy hoạch đến năm 2030		Quy hoạch đến năm 2050	
			Loại tối thiểu	Quy mô tối thiểu (m^2)	Loại tối thiểu	Quy mô tối thiểu (m^2)
4	Bến xe khách Chân Mây	Huyện Phú Lộc	1	20.000	1	20.000
5	Bến xe phía Tây 1	Quận Hương Thủy			1	20.000
6	Bến xe khách Phú Lộc (bến xe khách phía Tây 2)	Huyện Phú Lộc	4	5.000	3	15.000
7	Bến xe khách Nam Đông (bến xe khách Khe Tre)	Huyện Nam Đông	4	5.000	4	5.000
8	Bến xe khách thị trấn Lăng Cô	Huyện Phú Lộc	4	5.000	4	5.000
9	Bến xe khách thị trấn Phú Lộc	Huyện Phú Lộc	4	5.000	4	5.000
10	Bến xe khách Phong Điền 1	Huyện Phong Điền	4	5.000	4	5.000
11	Bến xe khách Phong Điền 2	Huyện Phong Điền	5	3.000	5	3.000
12	Bến xe khách cửa khẩu A Đớt	Huyện A Lưới	4	5.000	1	40.000
13	Bến xe khách cửa khẩu A Hồng Vân	Huyện A Lưới	4	5.000	1	40.000
14	Trạm dừng nghỉ; bãi đỗ xe, điểm đầu cuối xe buýt theo Quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đô thị có liên quan	Tại các địa phương				

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Xem tiếp Công báo số 97 + 98)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng